

Sẽ Ra Sao Nếu Là Một Người Đồng Tính Nữ Ở Trung Quốc?

1

Dàjiā hǎo, huānyíng láidào Mandarin Corner, wǒ shì Eileen.

大家好，欢迎来到 Mandarin Corner，我是 Eileen。

Xin chào mọi người! Chào mừng đến với Mandarin Corner, mình là Eileen.

2

Zhōngguó, zuòwéi zài xìngguānniàn shàng xiāngduì bǎoshǒu de guójiā,

中国，作为在性观念上相对保守的国家，

Trung Quốc, quốc gia được biết đến là có quan niệm về tình dục khá bảo thủ,

3

duìyú tóngxìngliàn qúntǐ de rènshi hé jiēnà chéngdù yě xiāngduì bǐjiào dī.

对于同性恋群体的认识和接纳程度也相对较低。

mức độ nhận thức và chấp nhận cộng đồng LGBT cũng tương đối thấp.

4

Nàme zuòwéi tóngxìngliànzhě,

那么作为同性恋者，

Vậy, là một người đồng tính,

5

zài zhège shèhuì huì miànlín zhe zěnyàng de kùnnan yǔ tiǎozhàn ne?

在这个社会会面临着怎样的困难与挑战呢？

họ sẽ phải đối mặt với những khó khăn và thử thách gì trong xã hội này?

6

Jīntiān wǒmen jiù qǐng lái le yī míng nǚ tóngxìngliàn zhě

今天我们就请来了一名女同性恋者

Hôm nay, chúng mình mời đến đây một bạn đồng tính nữ

7

lái yǔ wǒmen fēnxiǎng tā de gùshi hé jīnglì.

来与我们分享她的故事和经历。

để chia sẻ với chúng ta câu chuyện và trải nghiệm của cô ấy.

8

Hāilóu, dàjiā hǎo! Wǒ shì Chloe, wǒ láizì Yúnnán Kūnmíng.

哈喽，大家好！我是 Chloe，我来自云南昆明。

Xin chào mọi người! Mình là Chloe, đến từ Côn Minh, Vân Nam.

9

Xiànzài dehuà shì zài Yúnnán gōngzuò ma?

现在的话是在云南工作吗？

Hiện tại bạn đang làm việc ở Vân Nam phải không?

10

Zài kūnmíng gōngzuò, zài Kūnmíng jūzhù.

在昆明工作，在昆明居住。

Đúng vậy, mình sinh sống và làm việc tại Côn Minh.

11

Cóngshì shénme fāngmiàn de gōngzuò?

从事什么方面的工作？

Bạn đang làm trong lĩnh vực gì?

12

Wǒ cóngshì de shì Yīngyǔ jiàoyù

我从事的是英语教育

Mình làm trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh.

13

Nà nǐ dàxué xué de jiùshì zhège zhuānyè, shì ba?

那你大学学的就是这个专业，是吧？

Vậy bạn học ngành này từ đại học đúng không?

14

Duì, wǒ dàxué jiùshì shāngwù Yīngyǔ.

对，我大学就是商务英语。

Đúng vậy, mình học chuyên ngành Tiếng Anh thương mại ở đại học.

15

Ránhòu yīzhí dōu zài Yúnnán dāi zhe?

然后一直都在云南待着？

Sau đó bạn ở lại Vân Nam luôn à?

16

Dàxué bìyè le yǐhòu yǒu qù guo Běijīng hé Shànghǎi, dāi guo liǎng nián

大学毕业了以后有去过北京和上海，待过两年

Sau khi tốt nghiệp đại học, mình từng đến Bắc Kinh và Thượng Hải, ở đó hai năm,

17

hòulái jiù huílai le.

后来就回来了。

rồi quay trở lại.

18

Nǐ duì Shànghǎi yǒu shénmeyàng de yìnxiàng ne?

你对上海有什么样的印象呢？

Bạn có ấn tượng gì về Thượng Hải?

19

Fēicháng de kāifàng, bāoróng, xiǎozhòng de wénhuà zhǎn a huì tèbié de duō.

非常的开放、包容，小众的文化展啊会特别的多。

Mình thấy Thượng Hải rất cởi mở, bao dung, và có nhiều cộng đồng văn hóa nhỏ lẻ.

20

Zhège wǒ juéde shì gēn wǒ zài de chéngshì kūnmíng

这个我觉得是跟我在的城市昆明

So với thành phố Côn Minh, nơi mình sống...

21

tā yī gè hěn dà de chābié,

它一个很大的差别，

điều này thực sự khác biệt rất lớn

22

suǒyǐ zhè yě shì wǒ wèishénme xǐhuan tā de yuányīn.

所以这也是我为什么喜欢它的原因。

...và đó cũng là lý do mình thích Thượng Hải.

23

Dāngshí shì yīgèrén qù de ma?

当时是一个人去的吗？

Bạn đến Thượng Hải một mình à?

24

Méiyǒu a, wǒ dāngshí shì gēn wǒ duìxiàng yìqǐ qù de.

没有啊，我当时是跟我对象一起去的。

Không, lúc đó mình đi cùng người yêu.

25

Jiù běijīng Shànghǎi wǒmen dōu shì yìqǐ qù de.

就北京上海我们都是一起去的。

Cả Bắc Kinh và Thượng Hải bọn mình đều đi cùng nhau.

26

Nǐmen zàiyìqǐ mǎn jiǔ de o

你们在一起蛮久的哦

Hai bạn bên nhau cũng khá lâu rồi nhỉ?

27

Duì, wǒmen zàiyìqǐ shí... Jīnnián shísì nián le.

对，我们在一起十... 今年十四年了。

Đúng vậy, năm nay là năm thứ 14 bọn mình bên nhau.

28

Wa, nà nǐmen shì cóng shénmeshíhou kāishǐ zàiyìqǐ de ne?

哇，那你们是从什么时候开始在一起的呢？

Wow, vậy hai bạn bắt đầu từ khi nào?

29

Wǒmen liǎ shì cóng yī líng nián,

我们俩是从 10 年，

Chúng mình bên nhau từ năm 2010,

30

yějiùshì wǒ chàbuduō gāo yī háishi gāo èr de shíhou ba

也就是我差不多高一还是高二的时候吧

khi mình học lớp 10 hoặc lớp 11.

31

Kěnéng guānzhòng hái méiyǒu tīng míngbai

可能观众还没有听明白

Có lẽ khán giả vẫn chưa hiểu rõ,

32

zhège Chloe de duìxiàng shì yī míng nǚshēng | En

这个 Chloe 的对象是一名女生 | 嗯

bạn trai của Chloe là nữ giới. | Vâng.

33

Nà nǐ dàgài shì cóng shénmeshíhou kāishǐ yìshì dào

那你大概是从什么时候开始意识到

Bắt đầu từ khi nào mà bạn nhận ra

34

zìjǐ kěnéng duì nǚshēng gèng gǎnxìngqù ne?

自己可能对女生更感兴趣呢?

bản thân có hứng thú với con gái hơn?

35

Chūyī dào chū'èr de jiēduàn

初一到初二的阶段

Khoảng thời gian lớp 7 đến lớp 8.

36

wǒ jìde dāngshí wǒmen xuéxiào xīn lái le yī gè nǚshēng,

我记得当时我们学校新来了一个女生，

Mình nhớ hồi đó trường mình có một bạn nữ mới chuyển đến,

37

zhǎngde jiù hěn kù.

长得就很酷。

bạn ấy trông rất ngầu.

38

Ránhòu wǒ dāngshí kàndào tā de shíhou, wǒ jiù wa, jiù hěn jīngyà

然后我当时看到她的时候，我就哇，就很惊讶

Khi nhìn bạn ấy, mình đã rất bất ngờ...

39

jiù huì xiǎngyào rěnbuzhù duō huítóu kàn jǐ yǎn.

就会想要忍不住多回头看几眼。

...và không thể ngừng quay lại nhìn bạn ấy nhiều lần.

40

Nà nǚ zài nàgè zhīqián yǒuméiyǒu duì nánshēng yǒu guo xǐhuan?

那你在那个之前有没有对男生有过喜欢?

Trước đó bạn đã từng thích con trai chưa?

41

Háishi shuō cónglái dōu méiyǒu guo? | Zhègè yǒu

还是说从来都没有过? | 这个有

Hay là chưa từng? | Cũng có.

42

Yě yǒu? | Yě yǒu, duì

也有? | 也有, 对

Thật à? | Vâng.

43

Yǒuméiyǒu kěnéng zìjǐ zhǐshì duì zhègè nǚshēng

有没有可能自己只是对这个女生

Có khi nào bạn chỉ có thiện cảm với cô gái này không?

44

yǒu péngyou de zhèzhǒng hǎogǎn ne?

有朋友的这种好感呢?

Là kiểu thiện cảm như với một người bạn thôi?

45

Nǐ háishi nénggòu qūfēn de kāi duì péngyou de yī gè xǐhuan

你还是能够区分得开对朋友的一个喜欢

Chúng ta có thể phân biệt được giữa thích một người bạn

46

hé duì xiǎng gēn tā zàiyīqǐ tánliàn'ài de yīzhǒng gǎnjué de.

和对想跟她在一起谈恋爱的一种感觉的。

với cảm giác muốn ở bên họ trong mối quan hệ yêu đương mà.

47

Jiùshì kàndào tā, nǐ jiù huì yǒu pēngránxīndòng de gǎnjué.

就是看到她，你就会有怦然心动的感觉。

Đó là khi nhìn bạn ấy, tim mình đã rung động.

48

Gēn nǐ duì nánshēng de nàzhǒng xǐhuan yīyàng ma? | Yīyàng yīyàng

跟你对男生的那种喜欢一样吗? | 一样一样

Giống cảm giác khi thích con trai sao? | Giống.

49

Suǒyǐ wǒ dāngshí jiù juéde, dǎkāi le yī gè xīn de shìjiè de dà mén.

所以我当时就觉得，打开了一个新的世界的大门。

Lúc đó mình cảm thấy như một cánh cửa của thế giới mới vừa mở ra.

50

Nàge shì nǎ yī nián? | Líng sān, líng sì zuǒyòu

那个是哪一年? | 03, 04 左右

Đó là năm nào? | Khoảng năm 2003, 2004.

51

nǐ yīnggāi gēn wǒ chàbùduō niánjì | Duì

你应该跟我差不多年纪 | 对

Bạn chắc cũng trạc tuổi mình nhỉ? | Đúng vậy.

52

Wǒ shàng chūzhōng de shíhòu,

我上初中的时候，

Khi mình học cấp hai,

53

wǒ kěnéng dōu méiyǒu tīng guo zhège dāncí.

我可能都没有听过这个单词。

có lẽ mình còn chưa từng nghe đến từ này (đồng tính).

54

Nǐ nàshíhou jiù yǒu zhège gàiniàn ma?

你那时候就有这个概念吗?

Lúc đó bạn đã có khái niệm này chưa?

55

Yīnggāi dàjiā dōu bù zhīdào ba nàhuìr?

应该大家都不知道吧那会儿?

Lúc đó chắc mọi người vẫn chưa biết đến nó nhỉ?

56

Zhīdào! Nàshíhou zhīdào!

知道! 那时候知道!

Biết chứ! Lúc đó mình đã biết rồi!

57

Yīnwèi wǒ huì kàn dòngmàn a | Shì wǒ tài dānchún le ma?

因为我会看动漫啊 | 是我太单纯了吗?

Vì mình hay xem anime. | Mình đã ngây thơ quá sao?

58

Wǒ huì kàn dòngmàn a,

我会看动漫啊,

Mình xem anime,

59

ránhòu nàshíhou wǒmen hěn liúxíng de yī gè jiùshì dānměi de xiǎoshuō

然后那时候我们很流行的一个就是耽美小说

hồi đó truyện đam mỹ rất phổ biến, có BL,

60

jiù BL a, nà yǒu le BL zìrán jiù huì yǒu GL

就 BL 啊，那有了 BL 自然就会有 GL

và tất nhiên cũng có GL.

61

jiùshì boys' love, girls' love zhèyàngzi

就是 Boys' love, Girls' love 这样子

Nghĩa là Boy's Love và Girl's Love.

62

Kěshì nàhuìr nǐmen cái chūzhōng,

可是那会儿你们才初中，

Nhưng lúc đó các bạn mới học cấp hai,

63

zěnmé nénggòu mǎi dào zhèyàng de shū lái kàn ne? | Shūdiàn

怎么能够买到这样的书来看呢? | 书店

làm sao mua được mấy cuốn sách này? | Ở hiệu sách.

64

Huì ràng xiǎohái mǎi ma?

会让小孩买吗?

Họ cho trẻ con mua à?

65

Nàshíhou qíshí méiyǒu xiàng xiànzài zhèyàngzi

那时候其实没有像现在这样子

Hồi đó chưa như bây giờ

66

Néng shuō ma? | Kěyǐ shuō

能说吗? | 可以说

Nói ra được không? | Được chứ.

67

Méiyǒu xiàng xiànzài zhèyàngzi guǎn de zhème... jiù...

没有像现在这样子管得这么... 就...

Chưa quản nghiêm...

68

Yán | Duì

严 | 对

như bây giờ. | Đúng vậy.

69

Suīrán nàshíhou méiyǒu wǎngluò, dànshì dàjiā jiùshì nénggòu zhǎodào

虽然那时候没有网络，但是大家就是能够找到

Mặc dù hồi đó không có mạng, nhưng người ta vẫn tìm được cách mua sách,

70

érqiě nàshíhou de dānměi de shū jiùshì BL de shū

而且那时候的耽美书就是 BL 的书

đặc biệt là sách đam mỹ BL,

71

hái fēicháng fēicháng de duō.

还非常非常的多。

nhiều vô cùng.

72

Xuéxiào ménkǒu de shūdiàn dà bǎ.

学校门口的书店大把。

Hiệu sách ở gần trường mình bán rất nhiều.

73

Zài nǐ yìshí dào zhīhòu, nǐ yǒu qù zhuī nàge nǚshēng ma?

在你意识到之后，你有去追那个女生吗？

Sau khi nhận ra, bạn có theo đuổi bạn nữ kia không?

74

Yǒu, wǒmen zài xuéxiào de qún lǐmiàn liánxì shàng le.

有，我们在学校的群里面联系上了。

Có, bọn mình liên lạc với nhau qua nhóm (QQ) của trường,

75

Ránhòu hòumian jīngcháng zàiyīqǐ wán a gèzhǒng,

然后后面经常在一起玩啊各种，

thường xuyên chơi cùng nhau,

76

jiù zìrán'érrán jiù zàiyīqǐ le.

就自然而然就在一起了。

rồi cứ thế bên nhau như vậy.

77

Dànshì wǒ yǒu yī gè wèntí,

但是我有一个问题，

Nhưng mình có một câu hỏi.

78

yīnwèi qíshí dàbùfen rén yīnggāi mòrèn wéi yìxìngliàn ma, duì ba? | Duì

因为其实大部分人应该默认为异性恋嘛，对吧？ | 对

Vì hầu hết chúng ta mặc định mọi người yêu dị tính mà, đúng chứ? | Đúng.

79

nà nǐ zěnmé néng quèrèn duìfāng shìbùshì ne?

那你怎么能确认对方是不是呢?

Vậy làm sao bạn có thể chắc chắn người kia có phải không?

80

Wa, zhè shì yī gè hǎo wèntí.

哇，这是一个好问题。

Wow, đây là một câu hỏi hay đấy.

81

Wǒ cóngláiméiyǒu qù shēnjiū guo zhègè wèntí

我从来没有去深究过这个问题

Mình chưa từng suy nghĩ sâu về vấn đề này.

82

Jiù zìrán'érrán liǎng gè rén jiù zài yìqǐ le.

就自然而然两个人就在一起了。

Chỉ là hai người cứ tự nhiên mà đến với nhau thôi.

83

Yǒu yī gè cí jiàozuò jī dá.

有一个词叫做姬达。

Có một thuật ngữ gọi là “jidar” (trực giác nhận biết đồng tính).

84

Shénme yìsi a?

什么意思啊?

Nó có nghĩa là gì?

85

Tā gēn gay dá shì duìyìng de

它跟 gay 达是对应的

Liên quan với nó là từ “gaydar” (bắt nguồn từ từ “radar”).

86

Jiùshì nǚshēng hé nǚshēng zhījiān, nǎpà nǐ shì chángfà de,

就是女生和女生之间，哪怕你是长发的，

Nghĩa là giữa con gái với nhau, dù bạn có tóc dài đi chăng nữa,

87

wǒmen jiùshì yǒu nàzhǒng gǎnjué de.

我们就是有那种感觉的。

chúng mình vẫn có thể cảm nhận được (liệu người này có phải đồng tính không).

88

Nánshēng hái néng kàn de chūlai,

男生还能看得出来，

Con trai thì dễ nhận ra hơn,

89

jiùshì tā de yīxiē dòngzuò hái bǐjiào míngxǐǎn.

就是他的一些动作还比较明显。

vì một số hành động của họ rõ ràng hơn.

90

Wǒ juéde nǚshēng wǒ kěnéng kàn bù chūlai.

我觉得女生我可能看不出来。

Mình nghĩ con gái thì khó nhận ra hơn.

91

Wǒ de jī dá jiù gàosù wǒ, nǐ kěndìng bùshì.

我的姬达就告诉我，你肯定不是。

"jīdar" của mình mách bảo rằng bạn chắc chắn không phải.

92

Nǐ zěnmé kàn chūlai de?

你怎么看出来的？

Sao bạn nhận ra được vậy?

93

Wǒ bù zhīdào zěnmē lái xíngróng zhèzhǒng gǎnjué

我不知道怎么来形容这种感觉

Mình không biết diễn tả cảm giác này thế nào nữa.

94

Jiùshì yīzhǒng dìliùgǎn | Duì

就是一种第六感 | 对

Nó giống như giác quan thứ sáu. | Đúng vậy.

95

Dāngshí nǐ fùmǔ shì zhīdào zhège shìqíng de ma?

当时你父母是知道这个事情的吗？

Lúc đó bố mẹ bạn có biết chuyện này không?

96

Chūzhōng de shíhòu shì bù zhīdào de,

初中的时候是不知道的，

Hồi cấp hai thì họ không biết,

97

tāmen juéde wǒ yīnggāi shì zài gēn nánshēng tánliàn'ài.

他们觉得我应该是在跟男生谈恋爱。

Họ nghĩ rằng mình đang yêu một cậu bạn trai.

98

Ránhòu zài hòulái dào le gāozhōng, gāo yī shēng gāo èr de shíhòu,

然后再后来到了高中，高一升高二的时候，

Sau đó, khi lên cấp ba, từ lớp 10 lên lớp 11,

99

jiù rènshi le wǒ xiànzài de duìxiàng,
就认识了我现在的对象,
mình quen người yêu hiện tại,

100

ránhòu wǒmen liǎ jiù yīzhí zàiyìqǐ le
然后我们俩就一直在一起了
và chúng mình bên nhau từ đó đến giờ.

101

Nǐmen shì zěnmé rènshi de?
你们是怎么认识的?
Hai bạn quen nhau như thế nào?

102

Wa, zhège shì yī gè hěn yǒuqù de huàtí!
哇，这个是一个很有趣的话题！
Wow, đây là một chủ đề thú vị đấy!

103

Yīnwèi wǒ de guīmì tā xǐhuan wán cosplay,
因为我的闺蜜她喜欢玩 cosplay,

Vì bạn thân của mình thích chơi cosplay,

Chú ý: Cosplay có nghĩa là hóa trang thành một nhân vật trong phim, chương trình truyền hình, truyện tranh, v.v.

104

ránhòu jiù rènshi le wǒ xiànzài zhège duìxiàng.
然后就认识了我现在这个对象。
và (thông qua đó) mình mới quen được người yêu hiện tại của mình.

105

Wǒ duìxiàng shì bǐ wǒ dà de ma

我对象是比我大的嘛

Người yêu mình lớn tuổi hơn mình.

106

Dà duōshao? | Dà liù suì

大多少? | 大六岁

Lớn hơn bao nhiêu? | Lớn hơn 6 tuổi.

107

Ránhòu rènshi le yǐhòu ne,

然后认识了以后呢,

Sau khi quen nhau,

108

tā jiù duì wǒ xiànzài de duìxiàng yǒu yīdiǎndiǎn àimù zhī qíng

她就对我现在的对象有一点点爱慕之情

bạn thân mình lại có chút cảm tình với người yêu hiện tại của mình.

109

Hòulái ne yīnchāyángcuò, wǒmen sān gè rén jiù zàiyīqǐ wán le.

后来呢阴差阳错，我们三个人就在一起玩了。

Sau đó, trời xui đất khiến thế nào, ba chúng mình bắt đầu chơi cùng nhau.

110

Wǒ duìxiàng tā jiù shuō tā bǐjiào xǐhuan wǒ,

我对象她就说她比较喜欢我,

Người yêu mình nói cô ấy thích mình hơn,

111

mànmàn de wǒmen liǎ jiù xiāngchǔ.

慢慢地我们俩就相处。

và dần dần chúng mình tiến tới với nhau.

112

Zhǐbuguò yīnwèi zài zhège guòchéng dāngzhōng,

只不过因为在这个过程中，

Nhưng trong quá trình đó,

113

kěnéng wǒ nàge hǎopéngyou tā juéde wúfǎ jiēshòu.

可能我那个好朋友她觉得无法接受。

bạn thân mình có lẽ không chấp nhận được điều đó.

114

Hòulái wǒ gēn wǒ hǎopéngyou yě yīnwèi zhège shìqíng cháo...

后来我跟我好朋友也因为这个事情吵...

Nên sau đó chúng mình đã vì chuyện này mà cãi nhau.

115

dà cháo le yī jià

大吵了一架

Cãi nhau một trận lớn.

116

Wǒ gēn wǒ nà hǎopéngyou dào xiànzài dōu méiyǒu liánxì.

我跟我那好朋友到现在都没有联系。

Đến bây giờ mình và bạn ấy vẫn không liên lạc với nhau.

117

Zhōngjiān jiù fāshēng le hěn duō hěn zhuāmǎ de shìjiàn

中间就发生了很多很抓马的事件

Trong thời gian đó đã xảy ra rất nhiều chuyện drama.

118

Duì, zhēnde!

对，真的！

Thực sự đấy!

119

Jiù dàgài shì zhèyàng yī gè gùshi

就大概是这样一个故事

Đại khái câu chuyện là như vậy.

120

Tā yě shì nǚ tóngxìngliàn, shì ba?

她也是女同性恋，是吧？

Cô bạn ấy cũng là đồng tính nữ, phải không?

121

Tā xiànzài yǐjīng jiéhūn le, tā gēn nánshēng jiéhūn le

她现在已经结婚了，她跟男生结婚了

Giờ cô ấy đã kết hôn rồi, với một người đàn ông.

122

Ái? Dàn tā shì jiùshì shuāngxìngliàn ma? Háishi shuō tā...

哎？但她是就是双性恋吗？还是说她...

Hả? Vậy cô ấy là song tính luyến ái à? Hay là....?

123

Yīnggāi shì shuāngxìngliàn

应该是双性恋

Có thể nói là song tính (bisexual).

124

Nǐ duìxiàng shì nǚshēng de yàngzi

你对象是女生的样子

Người yêu bạn trông giống con gái hơn

125

háishi shuō gèng piānxiàng yú nánshēng de?

还是说更偏向于男生的？

hay có vẻ giống con trai hơn?

126

Tā gèng piānxiàng yú nánshēng yīdiǎn.

她更偏向于男生一点。

Cô ấy có vẻ giống con trai hơn một chút.

127

Nǐ shì zhǐ xǐhuan zhè yī lèi de ma háishi shuō? | Méiyǒu ai

你是只喜欢这一类的吗还是说？ | 没有哎

Bạn chỉ thích kiểu này thôi à? | Không, không hẳn.

128

Wǒ juéde wǒ de xìngqǔxiàng,

我觉得我的性取向，

Mình nghĩ xu hướng tính dục của mình,

129

wǒ cónglái méiyǒu júxiàn zài tā wàixíng bìxū shénmeyàng,

我从来没有局限在他外形必须什么样，

chưa bao giờ giới hạn ở ngoại hình của người nào đó,

130

tā shēnglǐ xìngbié bìxū shénmeyàng.

他生理性别必须什么样。

hay giới tính sinh học của họ.

131

Wǒ juéde xiāngduì lái shuō de huà gèng shì yī zhǒng fàn xìng liàn,

我觉得相对来说的话更是一种泛性恋，

Mình nghĩ bản thân mình thiên về toàn tính luyến ái hơn (pansexual).

Chú ý: Pansexuality (thích người không phân biệt giới tính) là sự hấp dẫn về tình dục, lãng mạn hoặc cảm xúc đối với những người thuộc mọi giới tính, bất kể giới tính hay bản dạng giới của họ.

132

wǒ yě nénggòu jiēshòu kuà a

我也能够接受跨啊

Mình cũng có thể chấp nhận cả người chuyển giới.

133

Jiùshì transgender | Kuà xìngbié zhě

就是 transgender | 跨性别者

Hay còn gọi là Transgenders. | Người chuyển giới.

134

Zhǐyào wǒ juéde nàge rén shì yǒu gǎnjué, duìyǎn de, nà dōu okay

只要我觉得那个人是有感觉，对眼的，那都 okay

Chỉ cần mình cảm thấy có rung động, hợp nhau, thì đều ok.

135

Jiǎshè nǐ xiànzài bùshì gēn nǐ de zhège duìxiàng zài yìqǐ,

假设你现在不是跟你的这个对象在一起，

Giả sử bây giờ bạn không còn hẹn hò với người yêu hiện tại nữa,

136

nǐ shì dānshēn dehuà, rúguǒ nǐ yùdào yī gè nánshēng dehuà,

你是单身的话，如果你遇到一个男生的话，

bạn vẫn độc thân, nếu bạn gặp một chàng trai,

137

nǐ huì kǎolù gēn tā zài yìqǐ ma?

你会考虑跟他在一起吗?

thì bạn có nghĩ đến chuyện sẽ yêu anh ta không?

138

Wǒ huì kǎolǜ, dànshì wǒ juéde gàilǜ huì bǐjiào dī

我会考虑，但是我觉得概率会比较低

Mình sẽ có nghĩ đến, nhưng mình cảm thấy khả năng rất thấp.

139

Yīnwèi wǒ shì zuò jiàoyù fāngmiàn de yuányīn ba,

因为我是做教育方面的原因吧，

Vì công việc của mình liên quan đến giáo dục,

140

wǒ kàn guo tài duō tài duō de dāngxià shèhuì de Zhōngguó jiātíng,

我看过太多太多的当下社会的中国家庭，

mình đã thấy rất nhiều gia đình Trung Quốc trong xã hội hiện nay,

141

wǒ juéde wǒ shì xūyào qù fùchū wǒ fēicháng fēicháng dà de jīnglì

我觉得我是需要去付出我非常非常大的精力

cảm giác cần phải bỏ ra rất nhiều công sức,

142

qù wéichí zhèyàng yī gè jiātíng, jiārén de guānxi

去维持这样一个家庭，家人的关系

để giữ được gia đình và duy trì các mối quan hệ trong gia đình,

143

yǐjí rúguǒ wǒ yǒu le háiizi, wǒ gēn tā de guānxi

以及如果我有了孩子，我跟他的关系

và nếu mình có con, còn cả mối quan hệ với các con.

144

Wǒ juéde zhè shì fēicháng fēicháng nán,
我觉得这是非常非常难,
Mình thấy điều này thực sự rất khó,

145
fēicháng hàofèi jīnglì de yī jiàn shìqíng
非常耗费精力的一件事情
và rất tốn nhiều sức lực.

146
suǒyǐ wǒ bù tài huì kǎolǔ.
所以我不太会考虑。
Vậy nên mình không quá cân nhắc đến việc này.

147
Nà nǐ huìbùhuì juéde tóngxìngliàn qínglǚ
那你会不会觉得同性恋情侣
Vậy bạn có nghĩ rằng các cặp đôi đồng tính

148
huì bǐ yìxìngliàn qínglǚ xiāngchǔ de gèng róngqià?
会比异性恋情侣相处得更融洽?
sẽ hòa hợp hơn các cặp đôi dị tính không?

149
Zhè shì kěndìng de!
这是肯定的!
Đó là điều chắc chắn!

150
Yīnwèi wǒ shēnbiān de yìxìngliàn de péngyou shì zhàn dàbùfen de.
因为我身边的异性恋的朋友是占大部分的。
Vì phần lớn bạn bè của mình là dị tính,

151

Érqiě dàjiā yě dōu shì sānshí lái suì de,

而且大家也都是三十来岁的，

hơn nữa họ cũng đều tầm tuổi 30,

152

gǎnqíng jīnglì xiāngduì bǐjiào fēngfù yīdiǎn,

感情经历相对比较丰富一点，

có nhiều kinh nghiệm trong chuyện tình cảm,

153

dōu shì tán guo nàme jǐge nán péngyou de.

都是谈过那么几个男朋友的。

Họ đều đã từng có vài mối tình.

154

Tāmen gēn wǒ fēnxiǎng le

她们跟我分享了

Họ đã chia sẻ với mình,

155

fēicháng fēicháng duō de jiù rìcháng de xiāngchǔ a

非常非常多的就日常的相处啊

rất nhiều câu chuyện về cuộc sống cùng các bạn trai cũ.

156

jiù nán nǚ qíshí zài sīxiǎng háiyǒu shēnghuó xíguàn shàng,

就男女其实在思想还有生活习惯上，

Thực sự, về suy nghĩ và thói quen sinh hoạt,

157

kěndìng shì méiyǒu nǚhái gēn nǚhái, nánhái gēn nánhái zhèyàngzi

肯定是没有女孩跟女孩，男孩跟男孩这样子
thì chắc chắn là không thể hòa hợp bằng

158

nàme nàme de róngqià de.

那么那么地融洽的。

nam yêu nam, nữ yêu nữ được.

159

Dàn zhè yě bù juéduì a, kěndìng háishi huì yǒu bǐjiào shìpèi de

但这也不绝对啊，肯定还是会有比较适配的

Nhưng điều đó cũng không phải là tuyệt đối, chắc chắn vẫn có những cặp đôi rất hợp nhau.

160

Nà nǐmen zài gāozhōng de shíhòu zàiyìqǐ zhīhòu,

那你们在高中的时候在一起之后，

Vậy lúc các bạn còn học cấp ba, sau khi hai bạn ở bên nhau,

161

nǐ fùmǔ zhīdào ma dāngshí?

你父母知道吗当时？

bố mẹ bạn có biết không?

162

Yī kāishǐ bù zhīdào, hòumian jiǔ le zìrán'érán

一开始不知道，后面久了自然而然

Ban đầu thì họ không biết, nhưng lâu dần tự nhiên,

163

tāmen duōshǎo shì nénggòu chájué de dào de, dànshì yě méiyǒu diǎnpò.

他们多少是能够察觉得到的，但是也没有点破。

họ cũng nhận ra ít nhiều. Nhưng cũng không nói ra.

164

Bǐrúshuō wǒ mā zhōumò xiǎng kāichē

比如说我妈周末想开车

Ví dụ, mẹ mình cuối tuần muốn lái xe

165

jiù dài wǒmen chūqù shénme dìfang wán a

就帶我們出去什么地方玩啊

đưa chúng mình đi đâu đó chơi,

166

wǒ jiù huì shuō, nà wǒ zài jiào shàng wǒ de hǎopéngyou tā, jiù wǒ duìxiàng

我就会说，那我再叫上我的好朋她，就我对象

thì mình sẽ nói, "Con sẽ gọi bạn thân đi cùng," tức là người yêu của mình bây giờ.

167

nà jiǔ le yǐhòu, wǒ jiù huì fāxiàn,

那久了以后，我就会发现，

Và lâu dần, mình phát hiện ra,

168

wǒ mā huì zài hòushìjìng lǐmiàn kàn wǒmen.

我妈会在后视镜里面看我们。

Mẹ mình thường nhìn tụi mình qua gương chiếu hậu.

169

Wǒmen liǎ zuò zài hòupái

我们俩坐在后排

Hai đứa mình ngồi ở hàng ghế sau.

170

Tōutōu de kàn | Duì

偷偷地看 | 对

Bà ấy lên nhìn đúng không? | Đúng vậy.

171

Nàge shíhou wǒ dàgài jiù zhīdào tā shì yǒu nàme yī sī sī chájué de.

那个时候我大概就知道她是有那么一丝丝察觉的。

Lúc đó mình cũng đoán được mẹ mình có chút nghi ngờ.

172

Hòumian shì zěnmē zhīdào de?

后面是怎么知道的?

Sau này thì mẹ bạn biết bằng cách nào?

173

Wǒ nàshíhou shàng dàxué le, ránhòu qīngmíngjié, gānghǎo qīngmíngjié

我那时候上大学了，然后清明节，刚好清明节

Khi đó mình đã vào đại học, vào đúng dịp Tết Thanh Minh.

174

ránhòu yījiārén qù shàngfén, ránhòu shàngfén de lùshang

然后一家人去上坟，然后上坟的路上

Cả gia đình đi viếng mộ, trên đường đi,

175

wǒ zhèngǎo jiù zài gēn wǒ duìxiàng zài fā xìnxi,

我正好就在跟我对象在发信息，

đúng lúc mình đang nhắn tin với người yêu,

176

wǒ bù jìde shì shénme shìqing le

我不记得是什么事情了

mà mình cũng không nhớ rõ là chuyện gì,

177

jiù yīnwèi yī jiàn xiǎoshì chǎo qilai le.

就因为一件小事吵起来了。

chỉ vì một chuyện nhỏ mà hai đứa cãi nhau.

178

Wǒ tèbié nánguò, wǒ nàshíhou yòu hěn xiǎo,

我特别难过，我那时候又很小，

Mình buồn lắm, mà lúc đó mình còn nhỏ,

179

suǒyǒu qíngxù dōu biǎoxiàn zài liǎn shang

所有情绪都表现在脸上

cảm xúc đều thể hiện hết lên mặt.

180

Ránhòu jiù zài chē lǐmiàn dàkū

然后就在车里面大哭

Sau đó, mình khóc nức nở trong xe.

181

Kū le yǐhòu, wǒ mā jiù wèn wǒ zěnmehuìshì?

哭了以后，我妈就问我怎么回事？

Mẹ mình thấy vậy liền hỏi chuyện gì xảy ra.

182

Ránhòu wǒ qíngxù jiù hěn gāozhǎng hěn shàngtóu,

然后我情绪就很高涨很上头，

Lúc đó cảm xúc dâng trào,

183

wǒ jiù gēn wǒ mā bǎ suǒyǒu shìqíng dōu shuō...

我就跟我妈把所有事情都说...

thế là mình kể hết mọi chuyện cho mẹ.

184

Wǒ gēn tā qíshí zàiyìqǐ de, jīntiān wǒmen chǎojià le,

我跟她其实在一起的，今天我们吵架了，

Mình nói là mình đang quen cô ấy, hôm nay hai đứa cãi nhau,

185

wǒ fēicháng de nánguò shénme shénme, wǒ jiù quánbù dōu shuō le.

我非常地难过什么什么，我就全部都说了。

mình buồn lắm, mọi thứ mình đều kể ra.

186

Shuō le yǐhòu wǒ mā jiù huí le wǒ yī jù:

说了以后我妈就回了我一句：

Sau khi nghe xong, mẹ mình chỉ nói một câu:

187

“En, wǒ zǎojiù zhīdào le!”

“嗯，我早就知道了！”

"Ừ, mẹ biết từ lâu rồi!"

188

Suǒyǐ zhège chūguì yě jiù zìrán'érrán de jiù jìnxíng le

所以这个出柜也就自然而然地就进行了

Thế là việc mình come out (công khai giới tính) cũng diễn ra một cách tự nhiên.

189

Nà hái suàn shùnlì, méiyǒu jīngguò shénme jiūjié | Duì

那还算顺利，没有经过什么纠结 | 对

Vậy là khá suôn sẻ, không gặp phải mâu thuẫn gì. | Đúng.

190

Chúle zhè yǐjùhuà jiù méiyǒu biéde fǎnyìng le ma?

除了这一句话就没有别的反应了吗？

Ngoài câu đó ra, mẹ bạn có phản ứng gì khác không?

191

Kěnéng jiù quàn le yīxià wǒ,

可能就劝了一下我，

Chắc mẹ cũng an ủi mình một chút,

192

āiyā bù yào nán guò le, zěnmē zěnmē de

哎呀不要难过了，怎么怎么的

như kiểu "Thôi, đừng buồn nữa" gì đó.

193

Tā hái quàn nǐ?!

她还劝你？！

Bà ấy còn an ủi bạn nữa sao?!

194

Duì, jiù jiào wǒ bù yào kū le, rán hòu jiù... Yě jiù dàn dàn de guò diào

对，就叫我不要哭了，然后就... 也就淡淡地过掉

Ừ, mẹ bảo mình đừng khóc nữa, rồi mọi chuyện cũng trôi qua nhẹ nhàng.

195

Dàn tā zhēnde zhǐshì yīnwèi wǒ nàshíhou hái xiǎo,

但她真的只是因为我那时候还小，

Nhưng thật ra mẹ chỉ nghĩ rằng lúc đó mình còn nhỏ,

196

wǒ mā méiyǒu bǎ tā dāng zuò yī huí shì qù kàn dài.

我妈没有把它当做一回事去看待。

nên mẹ không xem chuyện này là vấn đề gì quá lớn.

197

Nà hòumian nǐmen yǒu liáo zhège shìqíng ma? | Yǒu

那后面你们有聊这个事情吗? | 有

Sau này hai người có nói lại về chuyện đó không? | Có.

198

yīnwèi wǒ dàxué bì... Jiējìn bìyè de shíhou,

因为我大学毕...接近毕业的时候,

Khi mình sắp tốt nghiệp đại học,

199

wǒ mā hái yǒu shēnbiān de qīnqī jiù huì wèn wǒ, yǒu méi yǒu nán péngyou la?

我妈还有身边的亲戚就会问我, 有没有男朋友啦?

mẹ mình và người thân vẫn hỏi mình đã có bạn trai chưa.

200

Dànshì nǐ mā bùshì yǐjīng zhīdào le nǐ yǒu nǚ péngyou ma? | Duì duì duì

但是你妈不是已经知道了你有女朋友吗? | 对对对

Nhưng chẳng phải mẹ bạn đã biết bạn có bạn gái rồi sao? | Đúng đúng.

201

Dàn tā hái bào yǒu tèbié dà de xīwàng,

但她还抱有特别大的希望,

Nhưng mẹ vẫn hy vọng rất nhiều,

202

jiùshìshuō gāi wán de nǐ yǐjīng wán guo le,

就是说该玩的你已经玩过了,

như kiểu những gì cần thử thì mình đã được thử.

203

nǐ yīnggāi qù jìn rù dào zhège zhǔliú...

你应该去进入到这个主流...

Đến lúc mình nên quay lại cuộc sống bình thường rồi...

204

Suǒwèi de zhèngcháng de shēnghuó | Duì, zhèngcháng rén de shēnghuó

所谓的正常的生活 | 对，正常人的生活

Như một người bình thường? | Ủ, cuộc sống của một người bình thường.

205

Nà tā wèishénme zài tā zhīxiǎo zhīhòu méiyǒu qù gānshè nǐmen?

那她为什么在她知晓之后没有去干涉你们?

Vậy tại sao khi biết chuyện, mẹ bạn lại không can thiệp vào mối quan hệ của hai người?

206

Tā jiù juéde shuō shì yīnwèi jìnrù dàoxué,

她就觉得说是因为进入到大学,

Mẹ mình nghĩ rằng vì lên đại học,

207

kěnéng nánshēng nǚshēng zhījiān xiāngchǔ de jùlí huì bǐjiào jìn

可能男生女生之间相处的距离会比较近

khoảng cách giữa con trai và con gái sẽ gần hơn.

208

Tā pà wǒ wànyī jiù tánliàn'ài a,

她怕我万一就谈恋爱啊,

Bà sợ lỡ mình yêu đương,

209

zāoshòu nǐ zhīdào yìwài huáiyùn a gèzhǒng de shìqíng.

遭受你知道意外怀孕啊各种的事情。

rồi gặp phải những chuyện như mang thai ngoài ý muốn.

210

Tā juéde zhège shìqíng kěnéng nénggòu bǎohù wǒ.

她觉得这个事情可能能够保护我。

Bà nghĩ rằng điều này (yêu đồng giới) có thể giúp bảo vệ mình.

211

Duì, tā jiù shuō fǎnzhèng nǐ chàbùduō tán dào dàxué,

对，她就说反正你差不多谈到大學，

Đúng, bà nói là mình cứ tiếp tục yêu đương đến khi học đại học,

212

nǐ jiù jiéshù zhè yī duàn,

你就结束这一段，

sau đó chấm dứt mối quan hệ này,

213

ránhòu nǐ zài qù kāiqǐ nǐ zhèngcháng rén de shēnghuó

然后你再去开启你正常人的生活

rồi bắt đầu một cuộc sống bình thường như bao người khác.

214

Tā shì bàoyǒu zhèzhǒng xiǎngfǎ.

她是抱有这种想法。

Đó là suy nghĩ mà mẹ mình vẫn luôn giữ.

215

Nàshíhou qíshí wǒ mā shēnbiān de jiù tā tóngbèi de hái zi

那时候其实我妈身边的就她同辈的孩子

Lúc đó, xung quanh mẹ, con cái của bạn bè cùng thế hệ bà

216

yě yǒu hěn duō lèisì de qíngkuàng.

也有很多类似的情况。

cũng có nhiều người rơi vào hoàn cảnh tương tự.

217

Shènzhì yǒu yī gè gēn wǒ tónglíng de, tā hái gēn wǒ māma jiǎng guo,
甚至有一个跟我同龄的，她还跟我妈妈讲过，
Thậm chí, có một người bạn bằng tuổi mình đã nói với mẹ mình,

218

tā jiào wǒ māma bù yòng tài dān xīn, tā shuō zhè zhǐ shì gēn cháoliú
她叫我妈妈不用太担心，她说这只是跟潮流
ràng không cần lo lắng quá, chỉ là mình đang chạy theo "xu hướng" thôi.

219

Tā shuō tā dàxué de shíhòu yě gēn wǒ yīyàng,
她说她大学的时候也跟我一样，
Cô ấy nói rằng hồi đại học cô ấy cũng giống mình,

220

gēn yī gè nǚháizi zài yìqǐ,
跟一个女孩子在一起，
đã từng hẹn hò với một cô gái.

221

dànshì tā hòulái tā jiù méiyǒu gēn tā zài yìqǐ.
但是她后来她就没有跟她在一起。
Nhưng sau đó, họ đã chia tay.

222

Tā zhǎo le yī gè nán péng you, tā xiànzài fēicháng de xìngfú.
她找了一个男朋友，她现在非常地幸福。
Giờ cô ấy có bạn trai và rất hạnh phúc.

223

Suǒyǐ tā juéde yǐ tā de jīnglì gàosù wǒ māma,

所以她觉得以她的经历告诉我妈妈,

Vì thế, cô ấy muốn dựa trên trải nghiệm của mình để nói với mẹ mình rằng,

224

bùyòng dānxīn wǒ, wǒ huì zǒuchū zhè yī duàn de

不用担心我, 我会走出这一段的

không cần lo lắng, mình rồi cũng sẽ vượt qua giai đoạn này.

225

Bìyè zhīhòu tā gàosù nǐ ràng nǐ qù zhǔnbèi zhǎo nán péngyou de shíhòu,

毕业之后她告诉你让你去准备找男朋友的时候,

Sau khi tốt nghiệp, khi mẹ bạn muốn bạn tìm bạn trai,

226

dāngshí nǐ shì zěnmé huíyìng tā de?

当时你是怎么回应她的?

bạn đã có phản ứng thế nào?

227

Suǒyǒu wǒ néng xiǎng guo de fāngfǎ quánbù dōu yòng shàng le,

所有我能想过的方法全部都用上了,

Mình đã thử mọi cách mà mình có thể nghĩ ra,

228

méiyǒu yòng.

没有用。

nhưng không có tác dụng.

229

Shènzhì wǒ nàshíhòu tèbié yánzhòng de shíhòu

甚至我那时候特别严重的时候

Thậm chí, vào thời điểm đó mình cảm thấy rất tồi tệ,

230

jiùshì wǒ yǒu yī gè yuè yīnwèi zhège shìqíng

就是我有一个月因为这个事情

có một tháng vì chuyện này

231

wánquán méiyǒu bànfǎ shuìjiào.

完全没有办法睡觉。

mà mình mất ngủ liên tục.

232

Jiù měitiān kěnéng jiùshì shuì yī liǎng gè xiǎoshí,

就每天可能就是睡一两个小时，

Mỗi ngày có lẽ mình chỉ ngủ được một hai tiếng,

233

ránhòu shèngyú de shíjiān dōu shì xǐng zhe.

然后剩余的时间都是醒着。

còn lại thì luôn thức.

234

Chíxù le yī gè yuè, wǒ juéde wǒ jīngshén yào bēngkuì le.

持续了一个月，我觉得我精神要崩溃了。

Tình trạng này kéo dài một tháng, mình cảm thấy tinh thần như sắp sụp đổ.

235

Jiù nàge yuè dōu shuì bùhǎo,

就那个 month 都睡不好，

Tháng đó mình không thể ngủ ngon,

236

ránhòu bēngkuì de dàkū a, zài chuáng shang

然后崩溃得大哭啊，在床上
và cuối cùng mình vỡ òa, khóc nức nở trên giường.

237

Wǒ jiù zuò zài chuáng shàng kū kū kū
我就坐在床上哭哭哭
Mình ngồi trên giường, khóc mãi không thôi,

238

wǒ mā nàge shíhou yě shì kū
我妈那个时候也是哭
mẹ mình cũng khóc.

239

Wǒ jiù zài fángjiān lǐmiàn kū, tā jiù zài kètīng lǐmiàn kū.
我就在房间里哭，她就在客厅里面哭。
Mình khóc trong phòng, còn mẹ khóc ngoài phòng khách.

240

Ránhòu rúguǒ shì kū de nàtiān qíngxù bǐjiào gāozhǎng,
然后如果是哭得那天情绪比较高涨，
Những ngày cảm xúc dâng trào,

241

tā jiù lái qīāo wǒ de mén, nǐ gěi wǒ kāimén, wǒmen zài tán.
她就来敲我的门，你给我开门，我们再谈。
mẹ sẽ gõ cửa phòng mình, bảo mình mở cửa để nói chuyện tiếp.

242

Qíshí yě méishénme hǎo tán de le
其实也没什么好谈的了
Thực ra cũng chẳng có gì để nói thêm nữa.

243

Tán bù chū gè jiéguǒ | Tán bù chūlai de

谈不出个结果 | 谈不出来的

Không có kết quả gì. | Đúng vậy, chẳng đi đến đâu.

244

Shènzhì jiù hòulái hái gēn wǒ mā shuō guo,

甚至就后来还跟我妈说过,

Thậm chí sau đó, mình còn nói với mẹ rằng,

245

wǒ qíshí duì zhèxiē shénme yùwàng dōu méiyǒu le.

我其实对这一切欲望都没有了。

mình chẳng còn khao khát gì nữa.

246

Wǒ shènzhì xiǎngyào chūjiā le,

我甚至想要出家了,

Mình thậm chí còn nghĩ đến chuyện đi tu,

247

lián zhèzhǒng huà dōu... jiù wǒmen dōu shuō guo

连这种话都... 就我们都说过

ngay cả những chuyện như vậy... mình và mẹ cũng đã từng nói tới.

248

Wǒ nàshíhou měi yī tiān zài wǎng shàng dōu zài bùtíng de sōuxún,

我那时候每一天在网上都在不停地搜寻,

Hồi đó, mỗi ngày mình đều lên mạng tìm kiếm,

249

jiùshì wǒ jìde yǐqián yǒu yī gè, Wú Yòujiān māma

就是我记得以前有一个, 吴幼坚妈妈

mình nhớ trước đây có một người mẹ tên là Ngô Âu Kiên.

250

Wǒ jìde tā érzi dāngshí yě shì yī gè... yě shì gay

我记得她儿子当时也是一个... 也是 gay

Mình nhớ con trai của cô ấy cũng là... cũng là gay,

251

ránhòu tā dāngshí kāi le yī gè bókè,

然后她当时开了一个博客,

rồi cô ấy mở một blog,

252

tā kāi bókè fēicháng fēicháng zǎo le

她开博客非常非常早了

một blog từ rất lâu rồi.

253

Tā lǐmiàn jiù jìlù le fēicháng fēicháng duō de chūguì de gùshi.

它里面就记录了非常非常多的出柜的故事。

Trên đó, cô ấy ghi lại rất nhiều câu chuyện về việc công khai giới tính.

254

Wǒ yào xúnzhǎo nèixīn lìliang de shíhou,

我要寻找内心力量的时候,

Khi mình cần tìm sức mạnh nội tâm,

255

wǒ jiù huì dǎkāi tā de bókè qù kàn.

我就会打开她的博客去看。

mình sẽ mở blog của cô ấy để đọc.

256

Yīnwèi zhǎodào yī gè shǔyú zìjǐ... | Juéde nǐ bùshì gūdān de

因为找到一个属于自己... | 觉得你不是孤单的

Vì mình cảm thấy đã tìm được một thứ thuộc về mình... | Cảm giác mình không còn cô đơn nữa.

257

Duì a, shǔyú zìjǐ de xiǎo quānzi le.

对啊，属于自己的小圈子了。

Đúng vậy, một cộng đồng của riêng mình.

258

Tā lǐmiàn yǒu shuōdào yī gè,

她里面有说到一个，

Trên blog đó, cô ấy có nói một điều,

259

wǒ yìnxàng fēicháng fēicháng shēnkè de diǎn.

我印象非常非常深刻的点。

một điều khiến mình ấn tượng rất sâu sắc.

260

Jiùshì shuōdào fùmǔ zìshā zhège wèntí

就是说到父母自杀这个问题

Đó là về vấn đề cha mẹ tự tử,

261

Rúguǒ wǒ chūguì, wǒ fùmǔ yòng zìshā bī wǒ zěnmébàn?

如果我出柜，我父母用自杀逼我怎么办？

(nhiều người lo lắng): "Nếu tôi công khai, lỡ cha mẹ dùng chuyện tự tử để ép tôi thì sao?"

262

Wú Yòujiān māma tā zài lǐmiàn jiù shuō dào le

吴幼坚妈妈她在里面就说到了

Người mẹ Ngô Ấu Kiên trong bài viết nói rằng

263

fùmǔ shì bùhuì zìshā de.

父母是不会自杀的。

cha mẹ sẽ không tự tử.

264

Háizi zìshā de gàilǜ shì yuǎnyuǎn yào bǐ fùmǔ zìshā de gàilǜ dà de.

孩子自杀的概率是远远要比父母自杀的概率大的。

Xác suất con cái tự tử cao hơn rất nhiều so với cha mẹ tự tử.

265

Dàjiā bùyào pà, jiāndìng de zuò nǐ zìjǐ.

大家不要怕，坚定地做你自己。

Đừng sợ, hãy vững vàng là chính mình.

266

Háiyǒu hěn duō rén jiùshì tā shénme dōu bù dúlì,

还有很多人就是他什么都不独立，

Ngoài ra, có rất nhiều người không tự lập,

267

xīnlǐ bù dúlì, tā jīngjì yě bù dúlì,

心理不独立，他经济也不独立，

không tự lập về tâm lý, cũng không tự lập về kinh tế,

268

ránhòu tā shuō tā xiǎngyào dédào fùmǔ de rènkě.

然后他说他想要得到父母的认可。

họ nói muốn được cha mẹ chấp nhận.

269

Nà Wú māma jiù gēn tā jiǎng le, tā bùhuì rènkě nǐ de

那吴妈妈就跟他讲了，他不会认可你的

Mẹ Ngô Âu Kiên nói với họ: "Che mẹ sẽ không chấp nhận bạn,

270

yīnwèi nǐ shénme dōu méiyǒu dúlì.

因为你什么都没有独立。

vì bạn chưa độc lập trong bất cứ điều gì."

271

Wǒ jiù xiǎng wǒ dìyībù jiùshì yào jīngjì dúlì,

我就想我第一步就是要经济独立，

Mình nghĩ, bước đầu tiên là phải độc lập về kinh tế,

272

wǒ cái yǒu tiáojiàn qù tán jiēxiàláide shìqíng.

我才有条件去谈接下来的事情。

thì mình mới có điều kiện nói đến những chuyện tiếp theo.

273

Wǒ tèbié jiānnán de nà duàn shíjiān,

我特别艰难的那段时间，

Trong khoảng thời gian đặc biệt khó khăn đó,

274

wǒ hái qù zhǎo le wǒmen Kūnmíng běndì de yī gè shèqún.

我还去找了我们昆明本地的一个社群。

mình còn tìm đến một cộng đồng LGBT địa phương ở Côn Minh.

275

Shèqún lǐmiàn yǒu yī gè Hè māma, tā de shì nǚ'ér

社群里面有一个贺妈妈，她的是女儿

Trong cộng đồng đó có một người, cô Hạ, có con gái (là người đồng tính)

276

Wǒ gēn tā shuō le yīxiē wǒ hěn nánguò de qíngkuàng,

我跟她说了一些我很难过的情况，

Mình đã chia sẻ với cô ấy những điều khiến mình buồn.

277

zhèxiē dàgài de qíngkuàng, bāokuò wǒ māma zhěngtǐ de zhèxiē yǐhòu,

这些大概的情况，包括我妈妈整体的这些以后，

Bao gồm hoàn cảnh của mình lúc bấy giờ, và cả mẹ mình,

278

tā shènzhì shuō, nà yào bù yào wǒ lái nǐ jiā

她甚至说，那要不要我来你家

Cô ấy thậm chí còn nói: "Hay là để cô đến nhà con..."

279

gēn nǐ māma hǎohǎo liáo yīxià?

跟你妈妈好好聊一下？

"...nói chuyện với mẹ con một lần?"

280

Wǒ dāngshí juéde hǎo wēnnuǎn a!

我当时觉得好温暖啊！

Lúc đó mình cảm thấy thật ấm lòng!

281

Wǒ gēn tā yòu wú qīn wúgù de, tā yuànyì shàngmén lái,

我跟她又无亲无故的，她愿意上门来，

Mình đâu có họ hàng hay quan hệ gì thân thiết với cô ấy, vậy mà cô ấy sẵn lòng...

282

jiù dào wǒ jiā lái gēn wǒ māma yīqǐ qù liáo zhèxiē dōngxi.

就到我家来跟我妈妈一起去聊这些东西。

...đến tận nhà mình để nói chuyện với mẹ mình về những vấn đề này.

283

Wǒ jiù shuō, xièxie Hè māma

我就说，谢谢贺妈妈

Mình cảm ơn và nói với cô:

284

Dàoshíhòu rúguǒ wǒ kàn wǒ zhēnde méiyǒu bànfǎ qù miànduì dehuà,

到时候如果我看我真的没有办法去面对的话，

"Nếu đến lúc con thật sự không thể đối mặt được..."

285

wǒ jiù zhǐnéng máfan nín pǎo yī tàng.

我就只能麻烦您跑一趟。

...thì con chỉ có thể làm phiền cô đến nhà con một chuyến vậy."

286

Dàn hòulái dehuà, yě hái hǎo.

但后来的话，也还好。

Nhưng sau này thì mọi chuyện cũng ổn hơn.

287

Jiù màn màn de suízhe shíjiān,

就慢慢地随着时间，

Theo thời gian,

288

jiù màn màn bǎ zhège wèntí shāowēi dàn huà xiàqu le yīxiē.

就慢慢把这个问题稍微淡化下去了一些。

vấn đề này cũng dần dần phai nhạt đi một chút.

289

Nàge jiēduàn guò le zhīhòu

那个阶段过了之后

Sau khi giai đoạn khó khăn đó qua đi,

290

nǐ de māma zuìhòu shì zěnmeyàng de mànman de jiēshòu nǐmen de ne?

你的妈妈最后是怎样地慢慢地接受你们的呢?

cuối cùng, mẹ bạn đã chấp nhận mối quan hệ của hai người bằng cách nào?

291

Dàxué bìyè de shíhou, wǒ jiù gēn wǒ māma jiǎng,

大学毕业的时候, 我就跟我妈妈讲,

Khi mình tốt nghiệp đại học, mình nói với mẹ:

292

wǒ jiù shuō wǒ yào qù Shànghǎi.

我就说我要去上海。

Mình muốn đến Thượng Hải.

293

Ránhòu wǒ māma juéde bùkěsīyì,

然后我妈妈觉得不可思议,

Mẹ mình thấy điều này thật khó tin,

294

yīnwèi wǒ cóngláméiyǒu dāndú de chūqù guo.

因为我从来没有单独地出去过。

vì từ trước tới giờ mình chưa từng đi đâu xa nhà một mình cả.

295

Dàn nà qíshí yě shì yīzhǒng fǎnkàng de fāngshì.

但那其实也是一种反抗的方式。

Nhưng thật ra, đó cũng là cách để mình phản kháng.

296

Ránhòu wǒ shuō wán le yǐhòu, wǒ dōu méiyǒu zuò rènhé de jìhuà,

然后我说完了以后，我都没有做任何的计划，

Nói xong, mình chẳng hề lên kế hoạch gì cả.

297

wǒ gé le yī gè xīngqī wǒ jiù mǎi le jīpiào zǒu le.

我隔了一个星期我就买了机票走了。

Một tuần sau, mình mua vé máy bay và đi luôn.

298

Nà liǎng nián shì fēicháng gāngà de,

那两年是非常尴尬的，

Hai năm đó thật sự rất gượng gạo,

299

yīnwèi dàjiā hái zài qìtóushàng.

因为大家还在气头上。

vì hai mẹ con vẫn còn giận nhau.

300

Suǒyǐ wǒmen dǎdiànhuà dehuà kěnéng yī gè yuè zhǐ huì dǎ yī cì,

所以我们打电话的话可能一个月只会打一次，

Điện thoại thì chắc một tháng chỉ gọi một lần,

301

jiù wèn yīxià, nǐ hái hǎo ma?

就问一下，你还好吗？

hỏi thăm: "Con vẫn ổn chứ?"

302

En, wǒ hái bùcuò, jiù zhèyàngzi

嗯，我还不错，就这样子

"Vâng, con ổn." Và thế thôi.

303

Dào hòulái, tā shuō jiālǐ tǐnghǎo de, shénme dōu hǎo

到后来，她说家里挺好的，什么都好

Về sau, mẹ mình nói ở nhà mọi thứ vẫn ổn, không có gì cả,

304

Yǒuyīxiē wèntí wǒmen bùxiǎng tán, yě méiyǒu bìyào qù tán,

有一些问题我们不想谈，也没有必要去谈，

một số chuyện thì không muốn bàn tới nữa, cũng không cần thiết phải nói ra,

305

nǐ jiù huílai ba, wǒ yě hěn xiǎng nǐ.

你就回来吧，我也很想你。

Mẹ bảo mình quay về đi, mẹ cũng rất nhớ mình.

306

Ránhòu wǒ juéde wǒ yě tǐyàn guo le yīxiē shēnghuó,

然后我觉得我也体验过了一些生活，

Mình nghĩ bản thân cũng đã trải nghiệm được một chút cuộc sống này,

307

ránhòu wǒ yě tǐng xǐhuan Kūnmíng de, jiù wǒ de jiāxiāng de,

然后我也挺喜欢昆明的，就我的家乡，

hơn nữa mình cũng rất thích Côn Minh, quê hương của mình,

308

yě jiù shùnlǐchéngzhāng de jiù huílai le.

也就顺理成章地就回来了。

Và thế là mình quay về.

309

Gé yī duàn shíjiān, wǒ māma háishi huì bàofā yīxià,
隔一段时间，我妈妈还是会爆发一下，
Nhưng thì thoảng mẹ mình vẫn hay nổi nóng,

310

zhèyàngzi chíxù le háishi yǒu sān wǔ nián le.
这样子持续了还是有三五年了。
tình trạng này kéo dài khoảng ba đến năm năm.

311

Ránhòu wǒ jiù yǒu le zìjǐ dúlì de yī gè shìyè,
然后我就有了自己独立的一个事业，
Sau đó, mình bắt đầu có sự nghiệp riêng,

312

wǒ jiù gēn wǒ māma jiǎng, wǒ shuō wǒ xiànzài gōngzuò bǐjiào máng,
我就跟我妈妈讲，我说我现在工作比较忙，
mình nói với mẹ rằng công việc của mình hiện giờ rất bận,

313

wǒ gōngzuò de dìfāng lí jiā yòu bǐjiào yuǎn,
我工作的地方离家又比较远，
nơi mình làm việc cũng khá xa nhà,

314

nà wǒ kěnéng huílai bù tài fāngbiàn,
那我可能回来不太方便，
về nhà cũng không tiện,

315

wǒ jiù qù wǒ gōngzuò de dìfāng zhù jiù hǎo le.
我就去我工作的地方住就好了。

nên mình chuyển đến sống gần chỗ làm.

316

Qíshí wǒ yě shì gēn wǒ duìxiàng zhù zài yìqǐ,

其实我也是跟我对象住在一起，

Thực ra, mình dọn đến ở chung với người yêu,

317

zhǐbuguò zhè shì yī gè jièkǒu.

只不过这是一个借口。

chỉ là lấy công việc làm cái cớ thôi.

318

Méiyǒu gàosù tā nǐ gēn nǐ duìxiàng zhù yìqǐ?

没有告诉她你跟你对象住一起？

Bạn không nói với mẹ là bạn đang ở với người yêu à?

319

Hòulái tā zhīdào le.

后来她知道了。

Sau này mẹ mình biết chuyện.

320

Nà wǒ yào qù a yǒu shénme bànfǎ? Érqǐē tā yě guǎn bùzhù wǒ le

那我要去啊有什么办法？而且她也管不住我了

Nhưng mình muốn đi thì có cách nào ngăn được chứ? Với lại, lúc đó mẹ cũng chẳng thể kiểm soát mình nữa.

321

Jiù wǒ yǒu zìjǐ de shìqíng, wǒ yǒu zìjǐ de money, duì ba?

就我有自己的事情，我有自己的 money，对吧？

Mình đã có công việc và tự chủ tài chính mà, đúng không?

322

Dàoxiànzài jiùshì tā yě méiyǒu wánquán jiēshòu,

到现在就是她也没有完全接受,

Cho đến giờ, mẹ bạn vẫn chưa hoàn toàn chấp nhận,

323

zhǐshì bù shuō zhège shì le? | En

只是不说这个事了? | 嗯

chỉ là không nhắc đến chuyện này nữa phải không? | Vâng.

324

Kěnéng tā ǒu'ěr zuìduō shuō yījù,

可能她偶尔最多说一句,

Thỉnh thoảng mẹ có nói:

325

jiùshì shéi shéi shéi jiā de shuō, wèn nǐ yǒuméiyǒu jiéhūn le?

就是谁谁谁家的说, 问你有没有结婚了?

"Người này người kia hỏi con đã lấy chồng chưa..."

326

Xiǎngyào gěi nǐ jièshào yī gè

想要给你介绍一个

muốn giới thiệu một người cho con,"

327

ránhòu wǒ shuō, nǐ bù tánliàn'ài.

然后我说, 你不谈恋爱。

Nhưng mẹ nói con không yêu đương gì."

328

Tā jiù bāng wǒ huíjué diào le.

她就帮我回绝掉了。

Mẹ mình thay mình từ chối lời đề nghị luôn.

329

Dāngshí jiùshì zài nǐ māma nàme duō cì bàofā zhīhòu,

当时就是在你妈妈那么多次爆发之后，

Sau nhiều lần mẹ bùng nổ như vậy

330

bāokuò kěnéng shēnghuó shàng yě huì yǒuyīxiē yālì,

包括可能生活上也会有一些压力，

cộng thêm áp lực trong cuộc sống,

331

yǒuméiyǒu nàme yī gè shùnjiān kǎolǜ guo fàngqì?

有没有那么一个瞬间考虑过放弃？

đã bao giờ bạn nghĩ đến việc từ bỏ chưa?

332

Yǒu kǎolǜ guo, kěndìng yǒu kǎolǜ guo!

有考虑过，肯定有考虑过！

Có, chắc chắn rồi, mình đã từng nghĩ đến!

333

Yóuqí huì juéde shuō, wa

尤其会觉得说，哇

Đặc biệt là khi mình nghĩ rằng:

334

wǒ nàme nǔlì cái huàn lái le biéren de qǐdiǎn de shíhou,

我那么努力才换来了别人的起点的时候，

Mình cố gắng nhiều như vậy chỉ để đạt được vạch xuất phát của người khác,

335

wǒ jiù huì tèbié xiǎngyào fàngqì.

我就会特别想要放弃。

lúc đó mình thực sự muốn từ bỏ.

336

Dàn wǒ huīfù yě bǐjiào kuài,

但我恢复也比较快,

Nhưng mình cũng lấy lại tinh thần khá nhanh,

337

hǎoxiàng yòu bǎ zhège niàntou yòu pāo dào hòumian qù le.

好像又把这个念头又抛到后面去了。

và rồi bỏ qua những suy nghĩ tiêu cực đó.

338

Nà zhège qījiān nǐ de duìxiàng zài nǎlǐ ne?

那这个期间你的对象在哪里呢?

Trong khoảng thời gian đó, người yêu của bạn ở đâu?

339

Zhèxiē guòchéng tā qíshí quánbù dōu yǒu cānyù de.

这些过程她其实全部都有参与的。

Toàn bộ quá trình đều có sự hiện diện của cô ấy.

340

Wèishénme wǒ māma mòrèn xiànzài bù tí de yuányīn

为什么我妈妈默认现在不提的原因

Lý do mẹ mình giờ không nhắc lại chuyện này nữa

341

yě shì yīnwèi wǒ duìxiàng gēn wǒ māma

也是因为我对对象跟我妈妈

là vì người yêu mình và mẹ mình

342

bàofā guo yīcì fēicháng jīliè de chōngtū.

爆发过一次非常激烈的冲突。

từng có một cuộc xung đột rất căng thẳng.

343

Jiùshì yě shì yīnwèi wǒmen liǎng gè chǎojià

就是也是因为我们两个吵架

Cũng là vì giữa hai người lúc đó có chút cãi vã.

344

Nǐ gēn shéi chǎo?

你跟谁吵？

Bạn với ai?

345

Wǒ gēn wǒ duìxiàng chǎojià,

我跟我对象吵架，

Mình với người yêu mình cãi nhau,

346

tā jiù shuō tā yào dǎdiànhuà gěi wǒ māma.

她就说她要打电话给我妈妈。

Cô ấy nói rằng cô ấy muốn gọi điện cho mẹ mình.

347

Nàshíhou wǒmen liǎ zhù zàiyīqǐ, jiào wǒ māma...

那时候我们俩住在一起，叫我妈妈...

Lúc đó bọn mình sống cùng nhau, và cô ấy muốn gọi điện để bảo mẹ...

348

Bǎ nǚ dài huíqu | Duì

把你带回去 | 对

Đưa bạn về nhà? | Đúng vậy.

349

Ránhòu tā dǎ, wǒ hàipà, wǒ jiù jiào tā bùyào dǎ.

然后她打，我害怕，我就叫她不要打。

Cô ấy gọi thật, mình rất sợ nên đã bảo cô ấy đừng gọi.

350

Wǒmen jiù lāche, lāche le yǐhòu

我们就拉扯，拉扯了以后

Bọn mình giằng co, sau khi giằng co thì...

351

wǒ jiù shuō: Xíng! Nà wǒ dǎ, xíng le ba!

我就说：行！那我打，行了吧！

Mình nói: “Được rồi! Để mình gọi, được chưa?”

352

Wǒ māma jiù zhēnde shā dào wǒmen jiālǐ lái le.

我妈妈就真的杀到我们家里来了。

Thế là mẹ mình thực sự nổi giận xông thẳng đến nhà của bọn mình.

353

Wèishénme nǐ bù zìjǐ huíqu ne?

为什么你不自己回去呢？

Sao bạn không tự về?

354

Yīdìngyào nǐ mā lái jiē nǐ a?

一定要你妈来接你啊？

Mà lại để mẹ đến đón?

355

Wǒ yě bù zhīdào, wǒmen dāngshí chǎojià de shíhou...

我也不知道，我们当时吵架的时候...

Mình cũng không biết, lúc bọn mình cãi nhau thì...

356

yǒu zhèyàng de yī gè xiǎngfǎ.

就是有这样的一个想法。

Thì các bạn chỉ nghĩ được như vậy.

357

Duì, jiù yǒu zhèyàng de yī gè xiǎngfǎ.

对，就有这样的一个想法。

Đúng vậy, chỉ là có suy nghĩ như vậy.

358

Lái le yǐhòu, ránhòu dāngshí wǒ duìxiàng de māma yě zài.

来了以后，然后当时我对象的妈妈也在。

Sau đó khi mẹ mình đến, thì mẹ của người yêu mình cũng có mặt.

359

Jiùshì wǒ hé wǒ duìxiàng chǎo, ránhòu...

就是我和我对象吵，然后...

Mình và người yêu cãi nhau, sau đó...

360

Liǎng wèi māma chǎo | Duì

两位妈妈吵 | 对

Hai bà mẹ cũng cãi nhau | Đúng vậy.

361

Wǒ māma jiù shuō wǒ duìxiàng de māma,

我妈妈就说我对象的妈妈，

Mẹ mình nói với mẹ của người yêu mình rằng:

362

nǐ zěnmē nàme hútú? Nǐ dōu bùguǎn de ma?

你怎么那么糊涂？你都不管的吗？

“Sao bà có thể hồ đồ như vậy? Bà không biết quản con mình à?”

363

Tā bù jiéhūn bù shēng hái zi, nǐ bù huì qù guǎn tā de ma?

她不结婚不生孩子，你不会去管她的吗？

“Nó không kết hôn, không sinh con, sao bà không can thiệp?”

364

Wǒ māma tòulù chūlai de jiùshì

我妈妈透露出来的就是

Ý mẹ mình là...

365

nǐ jiā de zài huòhài wǒmen jiā de.

你家的在祸害我们家的。

Con nhà bà đang làm khổ con nhà tôi.

366

Cóng nà cì yǐhòu,

从那次以后，

Kể từ lần đó,

367

wǒ duìxiàng hé wǒ māma jiù zài yě méiyǒu jiàn guo miàn.

我对象和我妈妈就再也没有见过面。

người yêu mình và mẹ mình không bao giờ gặp nhau nữa.

368

Bāokuò wǒ hòulái yòu pǎo huí lái hé wǒ duìxiàng yìqǐ zhù zhè jiàn shìqíng

包括我后来又跑回来和我对象一起住这件事情

Kể cả sau này mình quay lại sống chung với người yêu,

369

wǒ mā yě jiù... Tā yǒudiǎn sǐxīn le | Guǎn bùliǎo le

我妈也就... 她有点死心了 | 管不了了

mẹ mình cũng... có lẽ đã chán nản | Không quản được nữa.

370

Duì, tā juéde yǐjīng bàofā dào zhèzhǒng dìbù le,

对, 她觉得已经爆发到这种地步了,

Đúng vậy, mẹ mình cảm thấy mọi chuyện đã đến mức không cứu vãn được,

371

hǎoxiàng hái shì zhège yàngzi, nà jiù suíbiàn ba

好像还是这个样子, 那就随便吧

nên nếu vẫn như vậy thì cứ mặc kệ.

372

Nà dào xiànzài de huà,

那到现在的话,

Đến bây giờ,

373

nǐ juéde nǐ māma duì nǐ duìxiàng xīnli shì yǒu hèn yì de ma?

你觉得你妈妈对你对象心里是有恨意的吗?

bạn nghĩ mẹ bạn còn ghét người yêu bạn không?

374

Yǐqián kěndìng shì fēicháng hèn de.

以前肯定是非常恨的。

Trước đây chắc chắn là rất ghét.

375

Dànshì zhè liǎng nián dehuà yīnggāi háiǎo le ba

但是这两年的话应该还好了吧

Nhưng hai năm gần đây chắc đã khá hơn.

376

Wǒmen liǎ zàiyīqǐ shísì nián,

我们俩在一起十四年,

Bọn mình đã ở bên nhau 14 năm,

377

dàjiā de gèzhǒng máodùn yě dōu cúnzài le shísì nián,

大家的各种矛盾也都存在了十四年,

mọi mâu thuẫn trong gia đình cũng đã tồn tại suốt 14 năm.

378

wǒ juéde yě chǔyú yī gè dàn huà de zhuàngtài le,

我觉得也处于一个淡化的状态了,

Mình nghĩ giờ đây cảm xúc ấy đã nguội ngoai,

379

yǐjīng hèn bùdòng le.

已经恨不动了。

mẹ mình cũng không còn sức để ghét người yêu mình nữa.

380

Dāngshí nǐ bàba yǒuméiyǒu shénme fǎnyìng?

当时你爸爸有没有什么反应?

Lúc đó bố bạn có phản ứng gì không?

381

Wǒ bà hé wǒ mā shì fēnkāi de.

我爸和我妈是分开的。

Bố mẹ mình đã chia tay.

382

Tā ǒu'ěr huì tí zhèxiē wèntí,

他偶尔会提这些问题，

Bố mình thỉnh thoảng sẽ nhắc đến những chuyện này,

383

bāokuò wǒ bà nàbian de qīnqī, wǒ de yéye nǎinai dōu huì tí.

包括我爸那边的亲戚，我的爷爷奶奶都会提。

bao gồm cả họ hàng bên bố, ông bà nội mình cũng nhắc đến.

384

Dàn duìyú wǒ láishuō jiù xiàng yī gè xiǎobìng yīyàng,

但对于我来说就像一个小病一样，

Nhưng với mình thì nó giống như một căn bệnh mãn tính,

385

tā ǒu'ěr huì tòng nàme yīxià.

它偶尔会痛那么一下。

thỉnh thoảng đau một chút.

386

Dànshì bìngbù huì shì hěn zhìmìng,

但是并不会是很致命，

Nhưng không đến nỗi mất mạng,

387

wǒ xūyào qù shíshíkèkè guānzhù tā de wèntí.

我需要去时时刻刻关注它的问题。

hay cần mình phải chú ý suốt ngày.

388

Nǐ de qīnqī shì zěnmē zhīdào de ne?

你的亲戚是怎么知道的呢?

Họ hàng của bạn biết chuyện này bằng cách nào?

389

Kěnéng zhōumò de shíhou a, ránhòu wǒmen yīqǐ chūqù wán de shíhou

可能周末的时候啊，然后我们一起出去玩的时候

Có thể vào cuối tuần, khi bọn mình đi chơi cùng nhau,

390

yīnwèi dàjiā zhù de dìfang qíshí bùshì tèbié yuǎn, jiù kàndào a

因为大家住的地方其实不是特别远，就看到啊

vì nhà của mọi người không cách xa nhau nên bị nhìn thấy.

391

Ránhòu hùxiāng chuánhuà, jiù gèzhǒng yīnsù zōnghé qilai

然后互相传话，就各种因素综合起来

Sau đó người này truyền tai người kia, rồi kết hợp nhiều yếu tố khác...

392

Jiāshàng shíjiān nàme cháng, wǒ cónglái jiù bù tán nán péngyou.

加上时间那么长，我从来就不谈男朋友。

Thêm vào đó thời gian dài, mình cũng chưa từng nhắc đến bạn trai.

393

Tāmen jiù juéde, nà jiùshì zhège yàngzi

他们就觉得，那就是这个样子

Thế nên họ đã tự kết luận vậy.

394

Nǐmen liǎ zàiyīqǐ zhème jiǔ qījiān,

你们俩在一起这么久期间，

Trong suốt thời gian dài hai người bên nhau,

395

nǐ shēnbiān de péngyou yǒuméiyǒu

你身边的朋友有没有

bạn bè xung quanh bạn có ai

396

duì nǐmen zhè jiàn shìqíng bùshì tèbié lǐjiě de?

对你们这件事情不是特别理解的？

không thấu hiểu câu chuyện của hai bạn không?

397

Wǒ de fàxiǎo tā bù lǐjiě.

我的发小她不理解。

Bạn thân từ nhỏ của mình.

398

Wǒ juéde hěn chàyi, yīnwèi tā shì gēn wǒ zuì qīnjìn de rén,

我觉得很诧异，因为她是跟我最亲近的人，

Mình rất ngạc nhiên vì cô ấy là người gần gũi nhất với mình,

399

ránhòu tā shì zuì bùnéng lǐjiě de rén.

然后她是最不能理解的人。

nhưng lại không thể hiểu được nhất.

400

Cóng gāozhōng zhīdào yǐjí dào dàxué,

从高中知道以及到大学，

Từ thời cấp ba khi biết chuyện, cho đến đại học,

401

shènzhì dàxué bìyè de nà liǎng nián, tā dōu wúfǎ jiēshòu.

甚至大学毕业的那两年，她都无法接受。

thậm chí hai năm sau khi tốt nghiệp, cô ấy vẫn không chấp nhận được.

402

Tā dōu juéde wǒ wèilái yīdìng huì zhǎo yī gè nán de.

她都觉得我未来一定会找一个男的。

Cô ấy cứ nghĩ rằng mình rồi sẽ tìm một người đàn ông.

403

Ránhòu shì wèishénme gǎibiàn le tā?

然后是什么改变了她？

Rồi điều gì đã thay đổi suy nghĩ của cô ấy?

404

Yī gè shì tā kěnéng dāngshí yě méiyǒu jiēchù dào

一个是她可能当时也没有接触到

Một phần là do lúc đó cô ấy chưa tiếp xúc nhiều

405

hěn duō lèisì yú zhè fāngmiàn de xùnxī.

很多类似于这方面的讯息。

với thông tin liên quan đến chuyện này.

406

Suízhe wǎngluò de nàge jiù... | Gèng kāifàng le

随着网络的那个就... | 更开放了

Cùng với việc mạng internet ngày càng... | Mở rộng hơn.

407

Duì a, tā zhīdào le,

对啊，她知道了，

Đúng vậy, cô ấy đã biết,

408

jiùshì kàndào le gèng duō, liǎojiě le gèng duō.

就是看到了更多，了解了更多

nhìn thấy nhiều hơn, và hiểu được nhiều hơn.

409

Tā juéde o, yuánlái

她觉得哦，原来

Cô ấy nhận ra,

410

zhèyàngzi de shēnghuó gēn wǒmen yìxìngliàn méiyǒushénme chābié.

这样子的生活跟我们异性恋没有什么差别。

cuộc sống như vậy cũng không khác gì so với người dị tính.

411

Háiyǒu yī gè jiùshì zài tā de gèrén gǎnqíng shàng shēnghuó shàng,

还有一个就是在她的个人感情上生活上，

Thêm nữa là trong chuyện tình cảm và cuộc sống cá nhân của cô ấy,

412

gěi tā dàilái le yě bù xiǎo de chōngjī.

给她带来了也不小的冲击。

cũng đã trải qua những cú sốc lớn.

413

Tā hòulái jiù juéde wánquán fàngkāi le,

她后来就觉得完全放开了，

Về sau cô ấy hoàn toàn mở lòng,

414

tā juéde gèng zhòngyào de shì liǎng gè rén zài yìqǐ de gǎnjué,
她觉得更重要的是两个人在一起的感觉,
và cảm thấy điều quan trọng nhất là cảm giác giữa hai người,

415

ér bùshì shuō yīdìngyào júxiàn shuō
而不是说一定要局限说
chứ không phải bị giới hạn bởi

416

tiáojiàn, wàimào, xìngbié děngděng de.
条件、外貌、性别等等的。
điều kiện, ngoại hình, giới tính, v.v.

417

Dàoxiànzài wǒ fàxiǎo fǎn'ér jiùshì gěi dào de zhùfú zuìduō de rén
到现在我发小反而就是给到的祝福最多的人
Giờ đây cô ấy lại là người chúc phúc cho mình nhiều nhất.

418

Wǒ yùdào shénme cuòzhé huòzhě wǒ xīnqíng bùhǎo de shíhòu,
我遇到什么挫折或者我心情不好的时候,
Khi mình gặp khó khăn hay tâm trạng không vui,

419

tā shuō nǐ xiǎng xiǎng nǐ zhìshǎo hái yǒu nǐ duìxiàng,
她说你想想你至少还有你对象,
cô ấy an ủi: "Hãy nghĩ mà xem, ít ra cậu vẫn còn người yêu,

420

nǐ huí dào jiā lǐ nǐ shì yǒu yī gè wēnnuǎn de gǎngwān de,
你回到家里你是有一个温暖的港湾的,
về nhà vẫn có một nơi ấm áp,

421

érqiě wǒ juéde nǐ bùhuì yùdào bǐ tā gèng hǎo de rén le,
而且我觉得你不会遇到比她更好的人了,
và mình nghĩ cậu sẽ không gặp được ai tốt hơn,

422

gèng shìhé de rén le.
更适合的人了。
phù hợp hơn người ấy đâu.”

423

Wǒ jiù juéde fēicháng de hǎo, fēicháng de xìngfú.
我就觉得非常地好，非常地幸福。
Mình thấy rất tốt, rất hạnh phúc.

424

Nǐ shuō nǐ duìxiàng hěn hǎo ma,
你说你对象很好嘛,
Bạn nói rằng người yêu bạn rất tốt,

425

bāokuò nǐ de fàxiǎo yě shì zhème shuō.
包括你的发小也是这么说。
ngay cả bạn thân từ nhỏ của bạn cũng nói vậy.

426

Zuì kāishǐ de shíhou
最开始的时候
Vậy lúc ban đầu,

427

nǐ shì bèi tā shénmeyàng de yī gè tèzhì suǒ xīyǐn?

你是被她什么样的一个特质所吸引？

điều gì ở cô ấy đã thu hút bạn?

428

Tā hěn shànláng, wǒ juéde, jiù tā duì xiǎo dòngwù

她很善良，我觉得，就她对小动物

Cô ấy rất tốt bụng, mình nghĩ vậy, nhất là cách cô ấy đối xử với động vật.

429

Háiyǒu duì wǒ kànbujiàn de xìjié,

还有对我看不见的细节，

Và cả những chi tiết nhỏ mà mình không chú ý,

430

tā kàndào de dōngxī yǒngyuǎn shì wǒ kàn bùdào de

她看到的东西永远是我看不到的

nhưng cô ấy lại nhận ra...

431

Jiù wǒmen liǎ qíshí shì hěn hùbǔ de

就我们俩其实是很互补的

Hai đưa mình thật ra rất bổ trợ cho nhau.

432

Tā huì zàiyì shuō wǒ jīntiān chuān le shénme ya,

她会在意说我今天穿了什么呀，

Cô ấy sẽ để ý xem hôm nay mình mặc gì.

433

huòzhě shuō jīntiān jiā lǐmiàn

或者说今天家里面

Hoặc hỏi mình rằng hôm nay...

434

nǐ yǒuméiyǒu fāxiàn wǒ bǎ shénme dōngxi chóngxīn chénliè le ya?

你有没有发现我把什么东西重新陈列了呀?

mình có phát hiện ra cô ấy đã sắp xếp lại nhà cửa không?

435

Wa, wǒ cónglái bùhuì fāxiàn!

哇，我从来不会发现!

Wow! Mình chưa bao giờ để ý những điều đó!

436

Wǒ jiù huì juéde tā shì yī gè zǐxì shēnghuó de rén.

我就会觉得她是一个仔细生活的人。

Mình cảm thấy cô ấy là người sống rất tỉ mỉ.

437

Wǒ kěnéng zài shēnghuó shàng wǒ bùhuì qù zhùyì

我可能在生活上我不会去注意

Có thể mình không để ý nhiều đến...

438

jīntiān dìshàng huì duō le shénme

今天地上会多了什么

hôm nay sàn nhà có thêm thứ gì

439

huòzhě qiáng shàng huì zhuāngshì le shénme,

或者墙上会装饰了什么，

hoặc trên tường có trang trí thêm cái gì,

440

wǒ cónglái bùhuì zhùyì

我从来不会注意

Mình chưa bao giờ để ý đến mấy chi tiết đó.

441

Tā shì làngmàn de rén ma?

她是浪漫的人吗?

Cô ấy có phải là người lãng mạn không?

442

Fēicháng làngmàn, fēicháng de làngmàn!

非常浪漫，非常地浪漫!

Cực kỳ lãng mạn!

443

Tā huì xiě fēicháng fēichángduō de shūxìn gěi wǒ

她会写非常非常多的书信给我

Cô ấy thường viết rất nhiều thư cho mình.

444

Xiànzài háishi shuō zhīqián?

现在还是说之前?

Giờ vẫn thế hay chỉ trước kia?

445

Tā yīzhí chíxù le hěn duō nián

她一直持续了很多年

Cô ấy đã duy trì việc đó trong nhiều năm,

446

tā huì xiěxìn, xiě tā píngshí bù tài gǎn duì wǒ jiǎng dehuà.

她会写信，写她平时不太敢对我讲的话。

Cô ấy viết thư để nói những điều thường ngày không dám nói với mình.

447

Suīrán wǒmen háishi wúhuàbùtán,
虽然我们还是无话不谈,
Mặc dù hai đứa vẫn luôn nói chuyện rất thoải mái,

448
dànshì tā huì qù jiǎng yīxiē fēicháng fēicháng xiǎo de xìjié.
但是她会去讲一些非常非常小的细节。
Nhưng trong thư, cô ấy viết những chi tiết rất nhỏ.

449
Wǒ yǒushíhou gōngzuò tèbié máng, wǒ kàndào le yǐhòu...
我有时候工作特别忙, 我看到了以后...
Đôi khi mình bận công việc, đọc thư xong...

450
Wǒ jiù cǎocǎo de kàn le yīyǎn, wǒ shuō: O! Zhèyàngzi a
我就草草地看了一眼, 我说: 哦! 这样子啊
Mình chỉ kịp liếc qua rồi nghĩ: "À, vậy hả!"

451
ránhòu wǒ jiù bǎ tā fàng dào yībiān qù le
然后我就把它放到一边去了
Sau đó mình để nó qua một bên.

452
Ránhòu wǒ xiànzài huíyì qilai wǒ dōu juéde,
然后我现在回忆起来我都觉得,
Giờ nghĩ lại, mình thấy...

453
wǒ zuò de quèshí bù tài duì
我做得确实不太对
mình làm vậy là không đúng.

454

Zài dàoxiànzài zhè jǐnián, tā jiù méiyǒu zài xiě guo gěi wǒ le

再到现在这几年，她就没有再写过给我了

Trong mấy năm nay, cô ấy không viết thư cho mình nữa.

455

Dàn yǐqián shì jīngcháng zhēnde yǒu zài xiě de

但以前是经常真的有在写的

Nhưng trước đây, cô ấy viết rất thường xuyên.

456

suīrán tā yǒu yī gè nánxìng de wàibiǎo,

虽然她有一个男性的外表，

Dù về ngoài của cô ấy giống con trai,

457

dànshì tā de xīn háishi... Hěn xìxīn hěn wēnróu de

但是她的心还是...很细心很温柔的

Nhưng trái tim cô ấy thì... rất tinh tế và ấm áp.

458

Duì, tā fēicháng de xìxīn, fēicháng de wēnróu

对，她非常地细心，非常地温柔

Đúng vậy, rất tinh tế và ấm áp.

459

Suǒyǐ tā duì nǐ yě hěn zhīchí, shì ba? | En, duì

所以她对你也很支持，是吧？ | 嗯，对

Vậy cô ấy rất ủng hộ bạn, đúng không? | Ừm, đúng vậy.

460

Tā yǒngyuǎn dōu shì shuō, wǒ xiǎng zuò shénme shìqing wǒ jiù qù zuò.

她永远都是说，我想做什么事情我就去做。

Cô ấy luôn nói: "Muốn làm gì thì cứ làm."

461

Jiù wǒ hěn xǐhuan de yī gè bózhǔ, yī gè túbùlǚxíng de bózhǔ.

就我很喜欢的一个博主，一个徒步旅行的博主。

Có một blogger du lịch mà mình rất thích.

462

Wǒ jiù wèn tā, wǒ shuō rúguǒ wǒ yě xiǎng qù zuò tā zhèyàngzi

我就问她，我说如果我也想去做她这样子

Mình hỏi cô ấy: "Nếu em cũng muốn làm giống như vậy,

463

wǒ bēi gè bāobāo wǒ jiù qù le ne? Wǒ kěnéng hǎojiǔ cái yào huí lai o

我背个包包我就去了呢？我可能好久才要回来哦

xách balo lên và đi, có thể lâu lắm mới về thì sao?"

464

Tā shuō méishì, nǐ qù ba

她说没事，你去吧

Cô ấy nói: "Không sao đâu, cứ đi đi."

465

Wǒmen liǎ yǒu tāolùn guo qíshí,

我们俩有讨论过其实，

Hai đứa mình đã từng thảo luận về việc này,

466

nǐ bùpà wǒ gēn shéi zài yìqǐ le, wǒmen yìdì le zěnmé de

你不怕我跟谁在一起了，我们异地了怎么的

"Anh không sợ em sẽ ở bên người khác khi yêu xa sao?"

467

Tā shuō méiguānxi de,

她说没关系的,

Cô ấy nói: "Không sao đâu,

468

tā shuō zhèzhǒng dōngxi dōu shì mìngzhōngzhùdìng de,

她说这种东西都是命中注定的,

những điều như vậy đều là duyên số cả,

469

shì nǐ de jiùshì nǐ de.

是你的就是你的。

cái gì thuộc về mình thì sẽ là của mình."

470

Hǎo suí yuán de yī gè rén | Duì, tā jiùshì zhèyàngzi

好随缘的一个人 | 对, 她就是这样子

Đúng là một người tin vào duyên số | Đúng, cô ấy là như vậy.

471

Nǐ duìxiàng mùqián shì cóngshì shénme gōngzuò ne?

你对象目前是从事什么工作呢?

Hiện tại, bạn gái bạn làm nghề gì?

472

Tā zhǔyào de gōngzuò shì wénshēn shī,

她主要的工作是纹身师,

Công việc chính của cô ấy là thợ xăm.

473

ránhòu qítā dehuà ne, tā huì zuò yīxiē shǒugōng a

然后其它的话呢, 她会做一些手工啊

Ngoài ra, cô ấy cũng làm một số đồ thủ công,

474

yìshù lèi de gōngzuò huì bǐjiào duō.

艺术类的工作会比较多。

và những công việc mang tính nghệ thuật là chủ yếu.

475

Nà zài nǐmen de xiāngchǔ guòchéng zhōng

那在你们的相处过程中

Trong quá trình hai bạn ở bên nhau,

476

yǒuméiyǒu guo bǐjiào dà de máodùn?

有没有过比较大的矛盾？

đã từng xảy ra mâu thuẫn lớn nào chưa?

477

Jiù bùshì gēn fùmǔ de

就不是跟父母的

Ý mình là những mâu thuẫn không liên quan đến cha mẹ.

478

Wǒ shì bǎ gōngzuò fàng zài dìyī wèi de rén.

我是把工作放在第一位的人。

Mình là người luôn đặt công việc lên hàng đầu.

479

Wǒ juéde wǒ yīdìngyào zài wǒ de shìyè shàng yǒuyīxiē chéngjì de.

我觉得我一定要在我的事业上有一些成绩的。

Mình cảm thấy mình nhất định phải đạt được thành tựu nào đó trong sự nghiệp.

480

Wǒ huì juéde, wǒ bànbudào de shìqíng wǒ xiǎngyào nǐ qù bàn.

我会觉得，我办不到的事情我想要你去办。

Đôi khi mình nghĩ, nhưng điều mình không làm được, cô ấy nên làm thay mình.

481

Jiù wǒ kěnéng shíxiàn bùliǎo de mùbiāo,

就我可能实现不了的目标，

Những mục tiêu mà mình không thể đạt được,

482

nǐ wèishénme bùnéng chéngdān qǐ zérèn

你为什么不能承担起责任

tại sao cô ấy lại không thể gánh vác trách nhiệm

483

ránhòu wèi wǒmen chuàngzào yī gè

然后为我们创造一个

để tạo ra

484

gèng hǎo de shēnghuó tiáojiàn? Děngděng de

更好的生活条件？等等的

một cuộc sống tốt hơn cho hai đứa,.....?

485

Wǒmen wèi zhège shìqíng chǎo guo hěn duō, shènzhì wǒ yào bī tā

我们为这个事情吵过很多，甚至我要逼她

Vì chuyện này, bọn mình cãi nhau rất nhiều, thậm chí mình còn ép cô ấy

486

Nǐ zuìhǎo qù nǎlǐ nǎlǐ qù shàngbān,

你最好去哪里哪里去上班，

phải đi làm ở chỗ này chỗ kia,

487

nǐ yào dádào shénme shénmeyàng de mùbiāo.

你要达到什么什么样的目标。

hoặc phải đạt được mục tiêu nào đó.

488

Nǐ kàn biéren jiā yǒu le chē, tāmen jiā mǎi le shénme chē,

你看别人家有了车，他们家买了什么车，

Mình nói với cô ấy: "Xem người ta mua được xe hơi,

489

wèishénme wǒmen méiyǒu?

为什么我们没有？

tại sao chúng ta lại không có?"

490

Ránhòu wǒ huì juéde nǐ zěnmè nàme bù shàngjìn?

然后我会觉得你怎么那么不上进？

Rồi mình tự hỏi tại sao cô ấy không có chí tiến thủ hơn.

491

Qíshí chōngtū fēicháng duō.

其实冲突非常多。

Thật ra, bọn mình xung đột rất nhiều.

492

Chǎojià dǎjià dōu yǒu fāshēng guo | Dǎjià? | Duì

吵架打架都有发生过 | 打架？ | 对

Cãi nhau có, đánh nhau có. | Đánh nhau? | Vâng, đúng vậy.

493

Jiùshì quánjiǎoxiāngxiàng de nàzhǒng ma? | En, duì

就是拳脚相向的那种吗？ | 嗯，对

Là kiểu dùng đến chân tay ấy à? | Ừm, đúng thế.

494

Shéi dǎ de yíng?

谁打得赢？

Ai là người thắng?

495

Tā shāowēi ràng zhe diǎn wǒ ba.

她稍微让着点我吧。

Cô ấy nhường mình một chút.

496

Dāngshí hěn yánzhòng de yīcì, tā yòng tóu bǎ nàge...

当时很严重的一次，她用头把那个...

Lần nghiêm trọng nhất, cô ấy dùng đầu để...

497

Jiù wèishēngjiān de mén shì bōli de, dōu bēng de, zá huài le

就卫生间的门是玻璃的，都崩得，砸坏了

đâm vào cánh cửa kính nhà vệ sinh, làm nó vỡ tan.

498

Tā zìjǐ zhuàng shàngqu de?

她自己撞上去的？

Cô ấy tự đâm vào sao?

499

Duì, jiùshì chǎo dào bēngkuì de qíngxù.

对，就是吵到崩溃的情绪。

Đúng vậy, đó là khi cảm xúc vượt quá giới hạn.

500

Hòumian wǒmen yě xiǎng míngbai le,
后面我们也想明白了,
Sau này, bọn mình đã hiểu ra rằng,

501

liǎng gè rén zài yìqǐ bùshì yào qù gǎibiàn duìfāng,
两个人在一起不是要去改变对方,
ở bên nhau không phải là để thay đổi đối phương,

502

érshì dàjiā jǐnliàng zhēngqǔ dào yī gè píng héng jiù hǎo le.
而是大家尽量争取到一个平衡就好了。
mà là cả hai cùng cố gắng đạt được sự cân bằng.

503

Nǐ yě gǎibiàn bùliǎo
你也改变不了
Bạn cũng không thể thay đổi người ấy.

504

Nǐ shuō de nàxiē yōudiǎn,
你说的那些优点,
Những ưu điểm của cô ấy mà bạn nhắc đến,

505

nǐ bǎ tā huàn le yī gè, nàxiē yōudiǎn yě huì suízhī xiāoshī
你把她换了一个, 那些优点也会随之消失
nếu bạn cố gắng thay đổi cô ấy thành người khác, những ưu điểm đó cũng sẽ biến mất.

506

Duì, quèshí shì zhèyàngzi de.
对, 确实是这样子的。

Đúng, thực sự là như vậy.

507

Suǒyǐ yě bù yào qù juéde yào zhǎodào shénme tèbié wánměi de bànlǚ a,
所以也不要觉得要找到什么特别完美的伴侣啊,
Vì thế, không nhất thiết phải tìm một người bạn đời hoàn hảo.

508

qíshí nà shì bù cúnzài de, wǒ juéde
其实那是不存在的, 我觉得
Điều đó không tồn tại, mình nghĩ vậy.

509

wǒ zuìjìn yùdào de yī gè tóngxué, ránhòu yě zài gēn wǒ gèzhǒng jiǎng shuō,
我最近遇到的一个同学, 然后也在跟我各种讲说,
Gần đây, mình gặp một người bạn học, rồi bạn ấy kể đủ thứ với mình,

510

yòu zài nǎlǐ mǎi le fángzi la zhīlèi de.
又在哪里买了房子啦之类的。
như kiểu mua nhà ở đâu đó chẳng hạn.

511

Tā gēn wǒ jiǎng de zhèxiē dōngxi, mùqián shì wǒ méiyǒu de,
她跟我讲的这些东西, 目前是我没有的,
Những thứ mà bạn ấy kể với mình, đều là những điều hiện tại mình chưa có,

512

wǒ kěndìng huì wǎngxīnlìqù.
我肯定会往心里去。
nên chắc chắn là mình có để tâm tới.

513

Ránhòu hòumian wǒ cái dézhī, tā qíshí sīdǐxia guò de bìngbù kāixīn.

然后后面我才得知，她其实私底下过得并不开心。

Nhưng sau này, mình mới biết bạn ấy thật ra sống không vui vẻ gì.

514

Wǒ yě tǐng tì tā juéde kěbēi de

我也挺替她觉得可悲的

Mình cảm thấy khá buồn thay cho bạn ấy,

515

Jiùshì tā xūyào tōngguò zhèyàng yīxiē fāngshì lái yíngdé cúnzài gǎn a

就是她需要通过这样一些方式来赢得存在感啊

vì bạn ấy phải dùng cách này để tìm kiếm sự công nhận.

516

Wǒ yě cóng zhège lǐbian kāishǐ fǎnsī,

我也从这个里边开始反思，

Từ đó, mình bắt đầu suy nghĩ lại,

517

jiù juéde bù yào qīngyì de qù tīngxìn biéren

就觉得不要轻易地去听信别人

ràng không nên dễ dàng tin vào những điều

518

jiù biǎomiànshàng gěi nǐ de zhè yīmiàn,

就表面上给你的这一面，

chỉ nhìn thấy trên bề mặt mà người khác thể hiện,

519

hái yǒu péngyouquān gèzhǒng de dōngxi yě shì bù yào qīngyì de qù xìn

还有朋友圈各种的东西也是不要轻易地去信

bao gồm cả những thứ trên mạng xã hội cũng không nên tin một cách dễ dàng.

520

Kěnéng tā bèihòu guò de shì zěnmeyàng de zhēnshí de shēnghuó

可能她背后过的是怎么样的真实的生活

Cuộc sống thật sự của họ phía sau là như thế nào,

521

nǐ shì gēnběn bù zhīdào de.

你是根本不知道的。

mình hoàn toàn không thể biết được.

522

Tā de fùmǔ shì shénmeshíhou zhīdào tā de qíngkuàng de?

她的父母是什么时候知道她的情况的?

Ba mẹ của người yêu bạn biết chuyện này từ khi nào?

523

Yīnggāi shì chūzhōng gāozhōng, zhège jiù qīngchūnqī de jiēduàn

应该是初中高中，这个就青春期的阶段

Có lẽ là từ thời cấp hai, cấp ba, trong giai đoạn tuổi dậy thì

524

huì yǒu nǚshēng xiě qíngshū a gèzhǒng gěi tā.

会有女生写情书啊各种给她。

khi có bạn nữ viết thư tình cho cô ấy và những chuyện tương tự.

525

Bèi lǎoshī fāxiàn le yǐhòu, tā jiù bèi jiào le jiāzhǎng qù dào le xuéxiào,

被老师发现了以后，她就被叫了家长去到了学校，

Sau đó, khi giáo viên phát hiện, đã gọi ba mẹ cô ấy đến trường,

526

lǎoshī dàgài jiù zhǐshì hánhu de jiǎng le yīxià,

老师大概就只是含糊地讲了一下，
giáo viên chỉ nói một cách mơ hồ,

527

shuō tā kěnéng píngshí zài xuéxiào lǐmiàn
说她可能平时在学校里面
Rằng cô ấy bình thường ở trường

528

yǒuyīxiē jiù bùgòu zhuān xīn a shénmede zhīlèi de wèntí,
有一些就不够专心啊什么的之类的问题，
không được tập trung lắm, đại loại như vậy.

529

ránhòu bǎ nàge qínghū, jiùshì chéngxiàn gěi tā bàba māma kàn ma.
然后把那个情书，就是呈现给她爸爸妈妈看嘛。
Rồi giáo viên đưa thư tình đó cho ba mẹ cô ấy xem.

530

Tā bàba yě méiyǒu tài shuō shénme,
她爸爸也没有太说什么，
Ba cô ấy không nói nhiều,

531

jiù mò mò de jiù bǎ zhèxiē shìqíng dài guòqu.
就默默地就把这些事情带过去。
chỉ im lặng và để mọi chuyện trôi qua.

532

Wǒ juéde cóng nàge shíhou kāishǐ yīnggāi jiù zhīdào le ba.
我觉得从那个时候开始应该就知道了吧。
Mình nghĩ từ lúc đó họ đã biết rồi.

533

Dāngshí shì méiyǒushénme tài jīliè de fǎnyìng de? | Méiyǒu

当时是没有什么太激烈的反应的? | 没有

Hồi đó có phản ứng gì gay gắt không? | Không có.

534

Yǒuméiyǒu guo ne hòulái? | Hòulái yě méiyǒu guo

有没有过呢后来? | 后来也没有过

Sau này có không? | Sau này cũng không có.

535

Suīrán wǒ quánchéng shì nàme jīliè de gēn wǒ māma

虽然我全程是那么激烈地跟我妈妈

Dù cả quá trình mình rất gay gắt với mẹ

536

jiùshì chūguì zhè yīxiliè de

就是出柜这一系列的

khi mình come out và những chuyện liên quan,

537

dànshì wǒ què cóngláiméiyǒu jīnglì guo xiāngqīn zhèxiē shìqìng,

但是我却从来没有经历过相亲这些事情,

nhưng mình chưa từng đi coi mắt.

Chú thích: “相亲” đề cập đến việc sắp xếp một buổi gặp gỡ giữa hai người độc thân với mục đích đánh giá mức độ phù hợp của họ để làm bạn đời.

538

yīnwèi wǒ dōu hěn qiángliè de jiùshì bù qù huòzhě shì jiù jùjué.

因为我都很强烈地就是不去或者是就拒绝。

Vì mình luôn kiên quyết từ chối hoặc không tham gia.

539

Dànshì wǒ duìxiàng tāmen jiā dehuà

但是我对象她们家的话

Còn về gia đình của người yêu mình,

540

fǎnré shì méiyǒu hěn qiángliè de chōngtū máodùn,

反而是没有很强烈的冲突矛盾，

ngược lại, không có mâu thuẫn hay xung đột lớn,

541

dànshì què yīnwèi gèzhǒng qù xiāng le qīn.

但是却因为各种去相了亲。

nhưng cô ấy vẫn từng đi coi mắt vài lần.

542

Tāmen kěnéng bù yǐ, jīntiān wǒ yào dài nǚ qù xiāngqīn la,

他们可能不以，今天我要带你去相亲啦，

Có thể họ không hẳn ra là: Hôm nay đưa con đi coi mắt nhé,

543

tāmen huì yǐ qítā bǐjiào rúhé róuhé, wǎnzhuǎn de fāngshì

他们会以其他比较如何柔和、婉转的方式

mà thay vào đó dùng cách nói uyển chuyển, nhẹ nhàng hơn,

544

āi, jīntiān wǒmen yǒu gè péngyou lái chīfàn, nǚ chūlái chī yīxià fàn

哎，今天我们有个朋友来吃饭，你出来吃一下饭

kiểu: "Hôm nay có bạn đến nhà ăn cơm, con ra ăn cùng nhé.

545

Shì yǐ zhèzhǒng xíngshì

是以这种形式

Họ dùng cách như thế.

546

Suǒyǐ wǒ duìxiàng hòulái yě kěnéng xiāng guo zhème yī liǎng cì ba.

所以我对象后来也可能相过这么一两次吧。

Vì vậy, người yêu mình cũng từng tham gia một, hai buổi như vậy.

547

Tánhòu tā jiù hěn míngxiǎn nénggòu kàn de chūlai zài cuōhe de gǎnjué,

然后她就很明显能够看得出来在撮合的感觉，

Rồi người yêu mình nhận ra ý định mai mối đó,

548

ránhòu wǒ duìxiàng tā yě shì biǎoshì qiángliè de fǎnduì a,

然后我对象她也是表示强烈的反对啊，

nên cũng bày tỏ sự phản đối mạnh mẽ,

549

ránhòu yě jiù bùliǎoliǎozhī le.

然后也就不了了之了。

sau đó mọi chuyện cũng kết thúc mà không đi đến đâu.

550

Xiāngduì láishuō dehuà, tā de guòchéng bǐjiào méiyǒu nàme dà de chōngtū.

相对来说的话，她的过程比较没有那么大的冲突。

Nói một cách tương đối thì hành trình come out của cô ấy cũng không quá khó khăn.

551

Qíshí nǐ de fùmǔ bāokuò nǐ shēnbiān péngyou dōu shì zhīdào zhè jiàn shì de,

其实你的父母包括你身边朋友都是知道这件事的，

Ba mẹ và bạn bè xung quanh bạn đều biết chuyện này rồi,

552

nà nǐ píngcháng shēnghuó dāngzhōng

那你平常生活当中

vậy còn trong cuộc sống hàng ngày,

553

Jiù bǐrúshuō línjū a, tāmen dōu zhīdào de ma?

就比如说邻居啊，他们都知道的吗？

ví dụ như hàng xóm, họ có biết không?

554

Wǒmen lóu dǐxia de kuàidì yìzhàn de nàge lǎoyéye

我们楼底下的快递驿站的那个老爷爷

Ví dụ như ông cụ ở trạm nhận hàng ở dưới tòa nhà mình.

555

tā bāng wǒmen fùzé qǔ huò,

他帮我们负责取货，

Ông ấy phụ trách việc nhận hàng cho mọi người.

556

ránhòu tūrán yǒu yī tiān tā jiù shuō, tā jiù gēn wǒ duìxiàng shuō,

然后突然有一天他就说，他就跟我对象说，

Rồi một ngày nọ, đột nhiên ông ấy nói với người yêu mình:

557

āi nǚ nǚpéngyou de nàge nàge shénme bāoguǒ,

哎你女朋友的那个那个什么包裹，

“À, gói hàng của bạn gái cậu đây này,

558

nǚ bāng tā jiù dài huíqu, tā jiù bù yòng zài lái qǔ yīcì le.

你帮她就带回去，她就不用再来取一次了。

cậu mang giúp cô ấy về luôn đi, như thế cô ấy không cần phải xuống lấy nữa.”

559

Háiyǒu wǒmen lóushàng zhù de línjū,

还有我们楼上住的邻居，

Còn một người hàng xóm ở tầng trên nhà mình,

560

yīnwèi wǒmen liùgǒu gǒu dehuà huì zàiyīqǐ liáotiān.

因为我们遛狗狗的话会在一起聊天。

vì mình thường dẫn chó đi dạo nên hay nói chuyện với cô ấy.

561

Ránhòu yǒu yī tiān wǒ liù de shíhòu, tā yě shì gēn wǒ jiǎng,

然后有一天我遛的时候，她也是跟我讲，

Rồi một hôm, khi mình đang dắt chó đi dạo, cô ấy hỏi mình:

562

āi nǐmen jiā nà wèi zuìjìn zěnmē zěnmē zěnmeyàng le?

哎你们家那位最近怎么怎么怎么样了？

“Ê, dạo này bạn trai nhà cậu sao rồi?”

563

Jiù gēn wǒ zài tāolùn.

就跟我在讨论。

Chỉ là những cuộc trò chuyện như thế thôi.

564

Wǒ cái zhīdào yuánlái tāmen yě shì zhīdào de.

我才知道原来他们也是知道的。

Đến lúc đó, mình mới nhận ra rằng họ đều biết bọn mình bên nhau.

565

Nà wǒ juéde zhèyàng yě tǐnghǎo, yě bù yòng qù tōngpò zhè yīcéng zhǐ.

那我觉得这样也挺好，也不用去捅破这一层纸。

Mình nghĩ như vậy cũng tốt, không cần phải cố gắng nói thẳng ra làm gì.

566

Dàjiā jiù zhèyàngzi hǎohǎo xiāngchǔ jiù hǎo le,

大家就这样子好好相处就好了，

Chỉ cần mọi người sống hòa thuận với nhau là được rồi.

567

yě méiyǒu shénme kànfǎ huòzhě piānjiàn a shénmede.

也没有什么看法或者偏见啊什么的。

Cũng chẳng ai có ý kiến hay định kiến gì cả.

568

Wéiyī kěnéng huì yǒu de, wǒ juéde nánshēng xiāngduì huì duō yīdiǎndiǎn

唯一可能会有有的，我觉得男生相对会多一点点

Có chǎng thì mình nghĩ, mấy bạn nam sẽ có chút định kiến,

569

Jiù wǒ shēnbiān de nánxìng péngyou a, tāmen kěnéng huì juéde

就我身边的男性朋友啊，他们可能会觉得

ví dụ như mấy người bạn nam của mình có thể nghĩ rằng:

570

nà shēnghuó lǐmiàn méiyǒu yī gè nánrén zěnmē xíng?

那生活里面没有一个男人怎么行？

“Không có đàn ông trong cuộc sống thì làm sao mà được?”

571

Dànshì yě méiyǒu shuō jùtǐ wèishénme bùxíng.

但是也没有说具体为什么不行。

Nhưng họ cũng không nói rõ lý do tại sao không được.

572

Qíshí niánqīng yīdài de rènkě yě hái hǎo,
其实年轻一代的认可也还好,
Thực ra, thế hệ trẻ bây giờ khá cởi mở,

573

jiù dàjiā yě hái shì bǐjiào bāoróng de.
就大家也还是比较包容的。
nói chung mọi người vẫn khá bao dung.

574

Wǒ juéde yīnggāi shì yīnwèi
我觉得应该是因为
Mình nghĩ điều này có lẽ là do

575

dàjiā mànman zài shèjiāoméitǐ shàng jiēchù gèng duō de le,
大家慢慢在社交媒体上接触更多的了,
mọi người ngày càng tiếp xúc nhiều hơn với các thông tin trên mạng xã hội,

576

suǒyǐ duì tā de liǎojiě gèng duō,
所以对它的了解更多,
nên hiểu biết về chuyện này cũng nhiều hơn,

577

jiù huì mànman de jiànguàibùguài le
就会慢慢地见怪不怪了
dần dần không còn coi đó là chuyện lạ nữa.

578

Kěnéng zài zǎo shí nián méiyǒu tīng guo | Méiyǒu tīng guo
可能再早十年没有听过 | 没有听过
Có thể mười năm trước, người ta còn chưa từng nghe tới chuyện này. | Chưa nghe tới.

579

Jiù huì juéde shì yī gè xīqí de shìqíng.

就会觉得是一个稀奇的事情。

Thì lúc đó họ sẽ thấy đây là một điều kỳ lạ.

580

Duì, wǒ dàxué huòzhě wǒ gāozhōng de nàhuìr,

对，我大学或者我高中的那会儿，

Đúng vậy, hồi mình còn học đại học hay trung học,

581

wǒ juéde wǒ hé wǒ duìxiàng shì zǒu bù yuǎn de,

我觉得我和我对象是走不远的，

mình nghĩ rằng mình với người yêu sẽ không đi được xa.

582

wǒ xīn lǐmiàn shì zhèyàngzi xiǎng de.

我心里面是这样子想的。

Trong lòng mình từng nghĩ như thế.

583

Suǒyǐ wǒ yě bù qíguài wèishénme wǒ mā huì juéde,

所以我也不奇怪为什么我妈会觉得，

Nên mình cũng không lạ khi mẹ mình nghĩ rằng:

584

nǐ shàng wán dàxué yǐhòu, nǐ kěndìng shì yào jìnrù hūnyīn de.

你上完大学以后，你肯定是要进入婚姻的。

sau khi tốt nghiệp đại học, mình chắc chắn sẽ kết hôn.

585

Yīnwèi wǒ zìjǐ xīn lǐmiàn qíshí yě mái yǒu zhèzhǒng xiǎngfǎ.

因为我自己心里面其实也埋有这种想法。

Bởi vì ngay trong lòng mình, mình cũng từng có suy nghĩ đó.

586

Wa, wǒ bù jiéhūn, bù shēng hái zi yībèizi, nà zěnmé kěnéng a?

哇，我不结婚，不生孩子一辈子，那怎么可能啊？

Mình đã nghĩ: “Ồi, cả đời không kết hôn, không sinh con, thế làm sao mà được?”

587

Wǒ shènzhì juéde yǒu bèi qiāngbì de kěnéng.

我甚至觉得有被枪毙的可能。

Thậm chí mình còn nghĩ như thế chắc bị “tử hình” mất.

588

Yóuqíshì nǚháizi nǐ jiùshì děi jiéhūn shēng hái zi de.

尤其是女孩子你就是得结婚生孩子的。

Đặc biệt là con gái, nhất định phải kết hôn và sinh con.

589

Shènzhì wǒ shēnbiān de qīnqī zhǎngbèi dōu gēn wǒ jiǎng shuō,

甚至我身边的亲戚长辈都跟我讲说，

Thậm chí, họ hàng và bậc trưởng bối xung quanh mình còn nói:

590

nǐ kěyǐ jié le hūn shēng le hái zi yǐhòu

你可以结了婚生了孩子以后

“Con có thể kết hôn, sinh con trước,

591

rúguǒ nǐ juéde nǐ hái shì jiē shòubùliǎo dehuà,

如果你觉得你还是接受不了的话，

nếu con cảm thấy vẫn không chấp nhận được,

592

nǐ kěyǐ zài líhūn, zài zhǎo nǐ xǐhuan de shēnghuófāngshì.

你可以再离婚，再找你喜欢的生活方式。

thì ly hôn rồi tìm lối sống con thích cũng được.”

593

Wǒ liǎojiě tāmen de dòngjī,

我了解他们的动机，

Mình hiểu động cơ của họ,

594

kěnéng shì juéde nǐ rúguǒ xiàng suǒwèi de pǔtōngrén yīyàng

可能是觉得你如果像所谓的普通人一样

có lẽ họ nghĩ rằng nếu sống như người bình thường,

595

qù jié le hūn shēng le xiǎohái, yǒu le jiātíng zhīhòu

去结了婚生了小孩，有了家庭之后

kết hôn, sinh con, có gia đình trước,

596

nǐ zài qù guò nǐ xǐhuan de shēnghuó,

你再去过你喜欢的生活，

rồi sau sống cuộc sống mà mình muốn,

597

gèng róngyì bèi shēnbiān de rén jiēshòu.

更容易被身边的人接受。

thì sẽ dễ được mọi người xung quanh chấp nhận hơn.

598

Duì, jiùshì zhèyàng

对，就是这样

Đúng, là như thế đấy.

599

Qíshí tāmen yě bùshì shuō wánquán bù lǐjiě zhège shìqíng,
其实他们也不是说完全不理解这个事情,
Thực ra họ không phải hoàn toàn không hiểu,

600

zhǐshì shuō nǐ méiyǒu ànzhào jìdìng de yī gè shùnxù lái zǒu.
只是说你没有按照既定的一个顺序来走。
chỉ là họ thấy mình không đi theo trật tự thông thường mà thôi.

601

Rúguǒ nǐ wánchéng le zhège jiù nǐ chuántǒng de shǐmìng,
如果你完成了这个就你传统的使命,
Nếu mình hoàn thành những nghĩa vụ truyền thống đó,

602

nà nǐ ài gànma gànma qù a.
那你爱干嘛干嘛去啊。
thì sau đó muốn làm gì thì làm.

603

Dàduōshù de zhǎngbèi tāmen dōu juéde lí le hūn
大多数的长辈他们都觉得离了婚
Đa số người lớn nghĩ rằng ly hôn

604

shì bǐ méiyǒu jié guo hūn de shì yào hǎo hěn duō de
是比没有结过婚的是要好很多的
vẫn tốt hơn là chưa từng kết hôn.

605

Wǒ tīngshuō zài Měiguó yǒuyīxiē jiāzhǎng huì fǎnduì
我听说在美国有一些家长会反对
Mình nghe nói ở Mỹ, một số phụ huynh không đồng ý

606

ràng tóngxìngliàn lǎoshī lái jiāo tāmen de hái zi.
让同性恋老师来教他们的孩子。
để giáo viên đồng tính dạy con họ.

607

Yīnwèi tāmen juéde lǎoshī shì bǎngyàng,
因为他们觉得老师是榜样,
Họ nghĩ rằng giáo viên là tấm gương,

608

kěnéng shíjiān jiǔ le huì duì tāmen yǒuyǐngxiǎng.
可能时间久了会对他们有影响。
nếu lâu dần sẽ ảnh hưởng đến con cái.

609

Nǐ juéde zài Zhōngguó huì yǒu zhèyàng de xiànxàng ma?
你觉得在中国会有这样的现象吗?
Bạn nghĩ ở Trung Quốc có hiện tượng này không?

610

Wǒ juéde zhège xiànxàng juéduì yào bǐ zài guówài gèng yánjùn.
我觉得这个现象绝对要比在国外更严峻。
Mình nghĩ tình trạng này ở Trung Quốc tệ hơn so với ở nước ngoài.

611

Dāng nǐ bù shuō le, tā juéde nǐ shì yī gè fēicháng hǎo de lǎoshī,
当你不说了, 他觉得你是一个非常好的老师,
Nếu mình không nói ra, phụ huynh sẽ nghĩ mình là một giáo viên rất giỏi.

612

shènzhì qù sīliáo biǎodá wǒ de hái zi néng yù dào nǐ,

甚至去私聊表达我的孩子能遇到你，

Thậm chí họ còn nói chuyện riêng để bày tỏ rằng gặp được mình

613

zhēnde shì tài xìngyùn le!

真的是太幸运了！

là may mắn cho con của họ.

614

Dànshì wǒ juéde, rúguǒ dàjiā yīdàn zhīdào le zhè ge shìqíng...

但是我觉得，如果大家一旦知道了这个事情...

Nhưng mình nghĩ, nếu một khi mọi người biết được chuyện này...

615

Tàidu huì zhuǎnbiàn | Duì, wánquán zhuǎnbiàn

态度会转变 | 对，完全转变

Thái độ sẽ thay đổi. | Đúng, hoàn toàn thay đổi.

616

Suǒyǐ zhè ge zài duìyú lǎoshī zhè ge hángyè dehuà,

所以这个在对于老师这个行业的话，

Vì vậy, trong ngành giáo dục...

617

wánquán shì jìnjì de huàtí.

完全是禁忌的话题。

đây chắc chắn là một chủ đề cấm kỵ.

618

Zhè jiàn shìqíng duì nǐ de gōngzuò shàng yǒuméiyǒu yǐngxiǎng?

这件事情对你的工作上有没有影响？

Chuyện này có ảnh hưởng đến công việc của bạn không?

619

Yīngyǔ dehuà, tā zài zhège hángyè lǐbian jiēshòu dù yīnggāi shì...

英语的话，它在这个行业里边接受度应该是...

Ngành dạy tiếng Anh thì sự chấp nhận...

620

duì zhège LGBTQ tā jiēshòu dù shì bǐjiào gāo de.

对这个 LGBTQ 它接受度是比较高的。

đối với cộng đồng LGBT, mức độ chấp nhận có vẻ cao hơn.

621

Suǒyǐ zài tāmen wèn le wǒ hěn duō cì zhège wèntí yǐhòu,

所以在他们问了我很多次这个问题以后，

Vì vậy, sau khi họ (đồng nghiệp) hỏi mình rất nhiều lần về vấn đề này...

622

wǒ jiù hái shì xiàng dàjiā shuō le

我就还是向大家说了

mình đã quyết định nói ra.

623

Zhège qìjī shì zàiyú wǒ dāngshí zài de nàge gōngzuò de dìfang,

这个契机是在于我当时在的那个工作地方，

Cơ hội nói ra là ở nơi mình đang làm việc lúc đó...

624

yǒu yī gè nánshēng tā yě shì

有一个男生他也是

có một nam đồng nghiệp cũng là người đồng tính.

625

tā kěnéng yīnwèi jiù shīliàn le,

他可能因为就失恋了，

Có lẽ anh ấy vừa chia tay...

626

jiù tèbié de qiáocuì, kěnéng kū le zhīlèi de

就特别地憔悴，可能哭了之类的

nên trông rất tiều tụy, có thể anh ấy đã khóc.

627

Ránhòu wǒ jiù qù wèn le wǒmen de lìngwài yī gè tóngshì,

然后我就去问了我们的另外一个同事，

Sau đó, mình hỏi một đồng nghiệp khác...

628

tā jiù gēn wǒ jiǎng,

她就跟我讲，

cô ấy nói với mình rằng...

629

tā shuō qíshí tā shì gēn tā nán péngyou fāshēng le máodùn gèzhǒng.

她说其实他是跟他男朋友发生了矛盾各种。

anh ấy vừa xảy ra mâu thuẫn với bạn trai.

630

Ránhòu wǒ jiù juéde jìrán yǐjīng yǒu zhèyàng yī gè gay de lìzi zài zhèlǐ

然后我就觉得既然已经有这样一个 gay 的例子在这里

Mình nghĩ, nếu đã có một ví dụ như vậy ở đây...

631

Érqiě nǐ tóngshì yě zhīdào

而且你同事也知道

Và đồng nghiệp bạn cũng biết điều này...

632

Duì, nà wǒ qíshí shuō chūlai yě wúsuǒwèi ba.

对，那我其实说出来也无所谓吧。

Đúng, nên mình nghĩ cũng không có gì phải ngại khi nói ra.

633

Xiàcì dàjiā zài wèn wǒ zhège wèntí de shíhou

下次大家再问我这个问题的时候

Lần sau khi mọi người hỏi mình về cuộc sống riêng tư...

634

wǒ jiù gēn tāmen jiǎng, qíshí wǒ shì lālā zhèyàngzi

我就跟他们讲，其实我是拉拉这样子

mình nói thẳng rằng mình là người đồng tính nữ.

635

Wǒ de duìxiàng shì nǚshēng zhèyàngzi

我的对象是女生这样子

Người yêu của mình là nữ.

636

Tāmen yě méi shuō shénme?

她们也没说什么？

Họ không nói gì sao?

637

Tāmen biǎomiànshàng méiyǒu shuō shénme,

她们表面上没有说什么，

Trước mặt thì họ không nói gì...

638

dàn sīdǐxia wǒ hòulái zhīdào yǒu shuō le.

但私底下我后来知道有说了。

nhưng sau lưng thì mình biết họ có bàn tán.

639

Dāngshí shènzhì yǒu yī gè tóngshì gēn wǒ jiǎng,

当时甚至有一个同事跟我讲，

Lúc đó, thậm chí có một đồng nghiệp nói với mình...

640

nǚshēng gēn nǚshēng zài yìqǐ gǎnjué hái shì tǐng měihǎo de.

女生跟女生在一起感觉还是挺美好的。

"Con gái yêu nhau trông cũng rất đẹp mà.

641

Dànshì ba wǒ hái zhēn bù tài jiēshòu nánshēng hé nánshēng zài yìqǐ.

但是吧我还真不太接受男生和男生在一起。

Nhưng mình thật sự không thể chấp nhận con trai yêu nhau."

642

Wǒ jiù zhīdào qíshí tā suīrán méiyǒu dāngzhe wǒ de miàn qù

我就知道其实她虽然没有当着我的面去

Lúc đó, mình biết rằng dù họ...

643

shuō wǒ zěnmeyàng,

说我怎么怎么样，

không nói gì về mình

644

dànshì wǒ zhīdào tā rúguǒ qù shuō nàgè nánshēng,

但是我知道她如果去说那个男生，

nhưng nếu họ bàn tán về đồng nghiệp nam kia...

645

tā kěndìng yě huì zài biéren de miànrán shuō wǒ.

她肯定也会在别人的面前说我。

thì chắc chắn họ cũng sẽ nói về mình sau lưng.

646

Dànshì méiguānxi wǒ juéde, bìngjìng háishi yào tà chū zhè yī bù de.

但是没关系我觉得，毕竟还是要踏出这一步的。

Nhưng mình thấy không sao cả, vì đây là những bước mình cần phải đi.

647

Wǒ yòu gēn tāmen jiù héxié de xiāngchǔ le jǐnián,

我又跟她们就和谐地相处了几年，

Mình tiếp tục làm việc hòa hợp với họ vài năm nữa...

648

tāmen jiù huì juéde, wǒmen yǐqián juéde lālā hǎo qíguài o

她们就会觉得，我们以前觉得拉拉好奇怪哦

sau đó họ mới nói: "Trước đây chúng mình nghĩ đồng tính nữ thật kỳ lạ..."

649

shìbùshì gēn wǒmen bù yīyàng?

是不是跟我们不一样？

liệu họ có giống chúng ta không?"

650

Zěnome fāxiàn nǐ háishi gēn zhèngcháng rén yīyàng?

怎么发现你还是跟正常人一样？

"Sao lại thấy cậu vẫn bình thường như những người khác?"

651

Wǒ shuō shì a! Wǒ shuō nà nǐ xiànzài huì juéde wǒ kěpà a shénmede ma?

我说是啊！我说那你现在会觉得我可怕啊什么的吗？

Mình mới nói: "Đúng rồi! Bây giờ cậu có thấy mình đáng sợ hay gì không?"

652

Tā shuō, en bùhuì

她说，嗯不会

Họ nói: "Không, không có."

653

Jiù nǐ yǒnggǎn de zǒuchū le yī bù yǐhòu,

就你勇敢地走出了一步以后，

Khi bạn dũng cảm bước ra một bước...

654

jiù zhōuwéi de rén huì juéde duì zhège dōngxī de kǒngjù tōngguò nǐ,

就周围的人会觉得对这个东西的恐惧通过你，

những người xung quanh sẽ cảm thấy bớt sợ hãi với cộng đồng LGBT

655

ránhòu tā jiù xiāochú le yībùfen,

然后她就消除了一部分，

và dần dần sự kỳ thị cũng giảm đi.

656

ránhòu cóng'ér duì zhège qúntǐ huì gèng yǒuhǎo yīxiē.

然后从而对这个群体会更友好一些。

Nhờ vậy, họ sẽ thân thiện hơn với cộng đồng chúng mình.

657

Shuōdào zhège wǒ yě tǐng xiǎng wèn yīxià,

说到这个我也挺想问一下，

Nhân đây mình cũng muốn hỏi...

658

nǐ juéde shèhuì duìyú nántóng gēn nǚtóng de qínglǚ de tàidu

你觉得社会对于男同跟女同的情侣的态度

bạn có nghĩ xã hội có thái độ khác biệt...

659

yǒuméiyǒu bùtóng?

有没有不同？

giữa các cặp đồng tính nam và đồng tính nữ không?

660

Yǒu! Yóuqíshì zài wǒmen de shèhuì lǐmiàn

有！尤其是在我们的社会里面

Có! Đặc biệt là trong xã hội chúng ta.

661

juéde nǐ nǚshēng hái xíng ba,

觉得你女生还行吧，

Họ nghĩ con gái thì có thể chấp nhận được...

662

nǐ běnlái jiùshì xiāngduì láishuō nǐ shì ruòshì yīdiǎn de, shìbùshì?

你本来就是相对来说你是弱势一点的，是不是？

vì vốn dĩ con gái yếu đuối hơn, đúng không?

663

Nǐ liǎ zàiyìqǐ jiù zàiyìqǐ ba.

你俩在一起就在一起吧。

Yêu nhau thì cứ yêu thôi.

664

Nà nǐ yī gè nánshēng zěnméi néng zhèyàng ne?

那你一个男生怎么能这样呢？

Nhưng con trai thì sao lại có thể như vậy?

665

Nǐ yī gè nánshēng nǐ yīnggāi jiùshì gāodà wēiměng de,

你一个男生你应该就是高大威猛的,

Con trai thì phải mạnh mẽ, cao to...

666

duìbùduì? Tèbié qiángzhuàng de

对不对? 特别强壮的

đúng không? Rất mạnh mẽ...

667

nǐ zěnmé néng zuò zhèzhǒng hěn niángmen de shìqing ne? Duìbùduì?

你怎么能做这种很娘儿们的事情呢? 对不对?

làm sao có thể làm những thứ nữ tính như thế được? Đúng không?

668

Shènzhì wǒ shēnbiān wǒ juéde hěn duō zhínán,

甚至我身边我觉得很多直男,

Thậm chí mình thấy nhiều đàn ông thẳng...

669

dāngrán zhège kěnéng yǒudiǎn màofàn.

当然这个可能有点冒犯。

dù điều này có thể hơi nhạy cảm.

670

Zhīdào zìjǐ shēnbiān yǒu péngyou shì gay yǐhòu,

知道自己身边有朋友是 gay 以后,

Khi họ biết bạn mình là người đồng tính nam...

671

tā jiù huì shuō o, wǒ bùxiǎng gēn tā zàiyìqǐ wán le.

他就会说哦，我不想跟他在一起玩了。

họ có thể nói: "Ồ, tôi không muốn chơi với người này nữa."

672

Yǒu yī gè gay tā jiù gēn wǒ shuō guo,

有一个 gay 他就跟我说过，

Có một anh bạn đồng tính nam nói với mình rằng...

673

tā shuō nǐ dàkěbùbì zhèyàngzi,

他说你大可不必这样子，

"Họ không cần phải phản ứng như vậy..."

674

wǒmen yòu bùshì shuō shénmeyàng de nánrén dōu kàn de shàng de.

我们又不是说什么样的男人都看得上的。

chúng mình đâu phải ai cũng thích được."

675

Nǐ shì shuō zhíán huì dānxīn bèi nàge gay kànshàng | Duì, shì zhèyàng

你是说直男会担心被那个 gay 看上 | 对，是这样

Ý bạn là đàn ông thẳng lo sợ bị người đồng tính thích? | Đúng vậy.

676

Nǐ juéde zhěngtǐ lái shuō

你觉得整体来说

Bạn nghĩ xã hội nói chung...

677

shèhuì duìyú tóngxìngliàn qúntǐ de jiēshòu dù rúhé?

社会对于同性恋群体的接受度如何？

mức độ đón nhận cộng đồng LGBT như thế nào?

678

Mùqián dehuà, wǒ juéde niánqīng yīdài shì tǐng okay de.

目前的话，我觉得年轻一代是挺 okay 的。

Hiện tại, mình cảm thấy thế hệ trẻ bây giờ khá là ổn.

679

Érqiě háiyou yī gè wǒ juéde jiùshì zhùlì de dìfang,

而且还有一个我觉得就是助力的地方，

Ngoài ra, còn một điều mà mình nghĩ là một yếu tố hỗ trợ,

680

yīnwèi xiànzài niánqīngrén gǎnjuédào yālì hěn dà,

因为现在年轻人感觉到压力很大，

vì hiện nay người trẻ cảm thấy áp lực rất lớn,

681

dàjiā yuèlái yuè bùxiǎng jiéhūn

大家越来越不想结婚

mọi người ngày càng không muốn kết hôn.

682

Nà bùxiǎng jiéhūn shēng hái zǐ de rén yī duō,

那不想结婚生孩子的人一多，

Số người không muốn kết hôn và sinh con ngày càng nhiều,

683

qíshí duìyú tóngxìngliàn tā shì yǒu yī gè cèmiàn de fǔzhù lìliang de.

其实对于同性恋它是有一个侧面的辅助力量的。

thật ra, điều này lại tạo ra một lực đẩy gián tiếp cho cộng đồng đồng tính.

684

Yǒudeshíhòu, nǐ bù yīdìng yào qù chūguì

有的时候，你不一定要去出柜

Đôi khi, bạn không nhất thiết phải come out,

685

nǐ zhǐshì dānchún de qù tàoyòng zhèyàng yī gè dàhuánjìng xià de jièkǒu,

你只是单纯地去套用这样一个大环境下的借口，

bạn chỉ cần tận dụng lý do mà môi trường xã hội hiện tại mang lại,

686

jiù shuō āi, wǒ yālì tài dà le,

就说哎，我压力太大了，

chỉ cần nói rằng: "À, áp lực của mình quá lớn,

687

wǒ bù tài xiǎng jiéhūn shēng hái zi, yě shì kě yǐ chéng lì de.

我不太想结婚生孩子，也是可以成立的。

mình không muốn kết hôn sinh con", điều này cũng hợp lý mà.

688

Yǒu yī xiē jiā zhǎng tā huì jué de,

有一些家长他会觉得，

Một số phụ huynh có thể sẽ nghĩ rằng,

689

āi gé bì lín jū jiā de yě shì sān shí jǐ suì,

哎隔壁邻居家的也是三十几岁，

"Con nhà hàng xóm kia cũng hơn 30 tuổi,

690

méi yǒu jiéhūn shēng hái zi,

没有结婚生孩子，

mà chưa kết hôn sinh con,

691

wǒmen jiā de xuǎnzé zhèyàng de lù,
我们家的选择这样的路，
nên con nhà mình như vậy

692

yě xiǎnde méiyǒu nàme qíguài le.
也显得没有那么奇怪了。
cũng không có gì là kỳ quặc.”

693

Shèjiāoméitǐ shàng nǐ suǒ kàndào de,
社交媒体上你所看到的，
Trên mạng xã hội mà bạn nhìn thấy

694

nǐ juéde wǎngyǒu men duìyú zhège qúntǐ de jiēshòu dù gāo ma?
你觉得网友们对于这个群体的接受度高吗？
bạn thấy mức độ cư dân mạng chấp nhận cộng đồng này có cao không?

695

Niánqīng rén guānzhù de bǐjiào duō de zhàngào,
年轻人关注的比较多的账号，
Với các nền tảng được giới trẻ quan tâm nhiều,

696

nà shì tǐng yǒuhǎo de.
那是挺友好的。
thì cũng tạm ổn.

697

Dànshì yào huàn yī gè píngtái,
但是要换一个平台，

Nhưng nếu đổi sang một nền tảng khác,

698

jiù bǐrúshuō zhōnglǎonián jūduō de,

就比如说中老年居多的,

chăng hạn như những nền tảng nhiều người trung niên, người già sử dụng,

699

nà jiù fēicháng bùxíng, bù okay

那就非常不行, 不 okay

thì không ổn chút nào.

700

Kàndào nàxiē pínglùn juéde fēicháng de nánguò

看到那些评论觉得非常地难过

Đọc những bình luận ở đó, cảm thấy rất buồn.

701

bǐrú wǒ yòng wǒ mā de shǒujī shuā, shuā chūlai de nàxiē pínglùn

比如我用我妈的手机刷, 刷出来的那些评论

Ví dụ, mình dùng điện thoại của mẹ để lướt, thấy những bình luận

702

wǒ juéde dōu huì ràng wǒ juéwàng dào,

我觉得都会让我绝望到,

chúng khiến mình tuyệt vọng đến mức

703

zěnmē tāmen bǎ wǒmen mà de kěyǐ zhème nántīng!

怎么他们把我们骂得可以这么难听!

sao họ có thể nói chúng mình khó nghe như vậy!

704

Lìng nǐ yìnxiàng bǐjiào shēnkè de huòzhě nǐ juéde zuì zuì nántīng de shì?

令你印象比较深刻的或者你觉得最最难听的是?

Bình luận nào khiến bạn nhớ nhất hoặc cảm thấy khó nghe nhất?

705

Biàntài a, jiùshì biàntài a

变态啊，就是变态啊

"Biến thái", họ nói thẳng: "Biến thái!"

706

Wǒ māma dōu yǐqián duì wǒ shuō guo zhège cí.

我妈妈都以前对我说过这个词。

Mẹ mình trước đây cũng từng nói từ này với mình.

707

Tā méiyǒu zhǐ zhe wǒ shuō, tā zhǐshì shuō zhèzhǒng xíngwéi shì biàntài.

她没有指着我说，她只是说这种行为是变态。

Bà không chỉ đích danh mình, chỉ là nói hành vi này là "biến thái".

708

Xiǎng gēn tā kēpǔ hěn duō dōngxi, nǐ gēn tā jiǎng wán le suǒyǒu,

想跟她科普很多东西，你跟她讲完了所有，

Mình muốn giải thích với mẹ rất nhiều điều, nhưng mỗi lần nói xong,

709

tā hái shì huí nǐ liǎng gè zì, wǒ hái shì juéde zhè shì biàntài.

她还是回你两个字，我还是觉得这是变态。

bà vẫn chỉ đáp lại: "Mẹ vẫn thấy nó biến thái."

710

Wǒ zài wǎngshàng yě tīng guo yīxiē zhè fāngmiàn de cǎifǎng,

我在网上也听过一些这方面的采访，

Mình cũng từng nghe một số cuộc phỏng vấn về vấn đề này trên mạng,

711

ránhòu yǒuyīxiē fùmǔ huì rènwéi hái'zǐ zhīsuǒyǐ shì tóngxìngliàn

然后有一些父母会认为孩子之所以是同性恋

và có vài phụ huynh nghĩ rằng con cái trở thành đồng tính

712

yǒukěnéng shì tāmen bèi xīfāng wénhuà suǒ yǐngxiǎng.

有可能是他们被西方文化所影响。

có thể là do ảnh hưởng từ văn hóa phương Tây.

713

Jiù wǒ shēnbiān de qíshí dàjiā dōu juéde,

就我身边的其实大家都觉得，

Những người xung quanh mình đều cảm thấy,

714

yóuqíshì rúguǒ yī gè qīngshàonián,

尤其是如果一个青少年，

đặc biệt là với thanh thiếu niên,

715

jiù tā xīnzhì fāyù gèzhǒng hái bù chéngshú de shíhòu

就他心智发育各种还不成熟的时候

khi tâm lý và nhận thức của họ chưa trưởng thành,

716

rúguǒ tā shuō tā shì tóngxìngliàn, nà dàjiā jiù shìbì huì juéde

如果他说他是同性恋，那大家就势必会觉得

nếu nói mình là đồng tính, thì mọi người thường nghĩ rằng

717

nǐ shìbùshì tīng le xīfāng de yīnyuè?

你是不是听了西方的音乐？

có phải con đã nghe nhạc phương Tây?

718

Nǐ shìbùshì zuìjìn yòu bèi shénme cháoliú yǐngxiǎng le ya?

你是不是最近又被什么潮流影响了呀？

Hay gần đây lại bị ảnh hưởng bởi trào lưu nào đó?

719

Méiguānxi, nǐ hòuxù dōu huì huílai de, jiùshì zhèyàng

没关系，你后续都会回来的，就是这样

Không sao, sau này con sẽ trở lại bình thường thôi, là vậy đấy.

720

Nà nǐ juéde ne?

那你觉得呢？

Vậy bạn nghĩ sao?

721

Wǒ gēn wǒ māma dāngshí tāolùn guo zhège wèntí,

我跟我妈妈当时讨论过这个问题，

Mình từng tranh luận với mẹ về vấn đề này,

722

yě shì wǒmen liǎ zài zhēngchǎo de shíhou.

也是我们俩在争吵的时候。

cũng là khi hai mẹ con đang cãi nhau.

723

Wǒ dāngshí hái gēn tā jiǎng, wǒ shuō

我当时还跟她讲，我说

Mình đã nói với mẹ rằng,

724

Táiwān tóngxìngliàn yǐjīng héfǎ le, tā shuō bùkěnéng.

台湾同性恋已经合法了，她说不可能。

"Ở Đài Loan, đồng tính đã được hợp pháp hóa rồi", mẹ bảo: "Không thể nào!"

725

Wǒ shuō zhè shì shíshí zàizài de xīnwén a, wǒ gěi nǐ kàn a

我说这是实实在在的新闻啊，我给你看啊

Mình nói: "Đây là tin tức có thật mà, con cho mẹ xem nhé."

726

Tā bù kàn, tā bù xiāngxìn, tā jùjué

她不看，她不相信，她拒绝

Nhưng bà không xem, không tin và từ chối chấp nhận.

727

Jùjué | Duì, tā jùjué jiēshòu

拒绝 | 对，她拒绝接受

Từ chối. | Đúng, bà từ chối tiếp nhận.

728

Ránhòu tóngshí wǒ jiù gēn tā jiǎng,

然后同时我就跟她讲，

Mình còn nói thêm,

729

qíshí zhèxiē dōu bùshì shénme xīnlǐ bìng a huòzhě shì shénmede,

其实这些都不是什么心理病啊或者是什么的，

thật ra đây không phải là bệnh tâm lý hay gì cả,

730

nǐ kàn guówài de zěnmeyàng, jiù gōngkāi

你看国外的怎么怎么样，就公开

mẹ nhìn các nước khác xem, họ đã công khai hết rồi.

731

Ránhòu wǒ māma huí le wǒ yījù ràng wǒ yǎkǒuwúyán dehuà,

然后我妈妈回了我一句让我哑口无言的话，

Mẹ mình đáp lại một câu khiến mình cứng họng:

732

nǐ shì shēnghuó zài Zhōngguó, nǐ yòu bùshì shēnghuó zài guówài,

你是生活在中国，你又不是生活在海外，

"Con sống ở Trung Quốc, chứ đâu phải ở nước ngoài,

733

nǐ gēn wǒ jiǎng nàxiē gànshénme !

你跟我讲那些干什么？！

sao lại nói với mẹ những điều đó?!"

734

Nà suǒyǐ tāmen... hěn míngxiǎn dàjiā dōu jiù juéde jiù Xīfāng de yǐngxiǎng a

那所以他们... 很明显大家都就觉得就西方的影响啊

Vậy nên, rất rõ ràng là mọi người đều cho rằng đây là do ảnh hưởng từ phương Tây.

735

Tīng guo yīxiē wàiguórén jiù láidào Zhōngguó zhīhòu,

听过一些外国人就来到中国之后，

Mình từng nghe một số người nước ngoài nói rằng,

736

jiù shuō zài dàjiē shàng jīngcháng kàndào nǚshēng qiānshǒu,

就说在大街上经常看到女生牵手，

sau khi đến Trung Quốc, họ thường thấy các cô gái nắm tay nhau ngoài đường,

737

jiùshì tāmen kěnéng bùshì qínglǚ, jiù hǎopéngyou

就是她们可能不是情侣，就好朋友

có thể các cô gái ấy không phải là người yêu đâu, chỉ là bạn thân thôi.

738

ránhòu tā shuō, wa! Zhōngguó hǎo kāifàng a

然后他说，哇！中国好开放啊

Và họ thốt lên: "Wow, Trung Quốc thật cởi mở,

739

Jiùshì zěnmē huì yǒu zhème duō nǚ tóngxìngliàn qiānshǒu

就是怎么会有这么多女同性恋牵手

làm sao lại có nhiều cặp đồng tính nữ nắm tay nhau như vậy?!"

740

dàn shíjìshàng zhège gēnběn yě bùshì | Duì

但实际上这个根本也不是 | 对

Nhưng thực tế thì không phải vậy. | Đúng thế.

741

Suǒyǐ wǒ zài xiǎng zhège xiànxàng huìbùhuì ràng dàjiā

所以我在想这个现象会不会让大家

Vậy mình đang nghĩ liệu hiện tượng này có phải là một nguyên nhân khiến

742

duìyú nǚshēng guòdù qīnmì de bāoróng gèng duō de yī gè yuányīn?

对于女生过度亲密的包容更多的一个原因 m

mọi người dễ chấp nhận hơn việc con gái thân mật với nhau?

743

Kàn xíguàn le. | Duì

看习惯了。| 对

Đúng, họ đã quen với điều đó rồi. | Chính xác.

744

Zhèyàngzi dehuà, nà qítā guójiā

这样的话，那其他国家

Vậy thì ở các nước khác,

745

duì nǚtóng de bāoróng dù yào gāoyú nántóng ma?

对女同的包容度要高于男同吗？

sự chấp nhận dành cho đồng tính nữ có cao hơn đồng tính nam không?

746

Wǒ bù zhīdào, kěnéng shì yīyàng huòxǔ yě yǒu,

我不知道，可能是一样或许也有，

Mình không biết, có thể giống nhau, hoặc cũng có thể khác,

747

yīnwèi wǒ juéde nánxìng dehuà,

因为我觉得男性的话，

bởi vì mình nghĩ đối với nam giới,

748

xiāngduì láishuō duì tāmen de nánxìng de zūnyán huì gèng zàihu yīdiǎn ma?

相对来说对他们的男性的尊严会更在乎一点吗？

họ thường coi trọng thể diện và nam tính hơn.

749

Méicuò, zhè quèshí shì de.

没错，这确实是的。

Đúng vậy, điều này đúng.

750

Tāmen huì juéde shuō liǎng gè nǚshēng zàiyīqǐ,

他们会觉得说两个女生在一起，
Họ sẽ cảm thấy rằng hai cô gái ở bên nhau

751

méiyǒu wēixié dào tāmen zuòwéi xióngxìng de dìwèi.

没有威胁到他们作为雄性的地位。

Cũng không đe dọa đến vị thế đàn ông của họ.

752

Bùguǎn shì wàibiǎo duōme piān zhōngxìng, nánxìng de yī gè nǚshēng,

不管是外表多么偏中性、男性的一个女生，

Họ nghĩ dù một cô gái có ngoại hình thiên về trung tính hay giống nam giới đến mức nào,

753

rúguǒ wǒ xiǎng dédào nǐ,

如果我想得到你，

chỉ cần tôi muốn có được

754

nà qíshí duìyú wǒ láishuō bìng bùshì yī jiàn hěn kùnnan de shìqíng.

那其实对于我来说并不是一件很困难的事情。

thì đối với tôi, điều đó không phải là việc quá khó khăn.

755

Nǐ biàn lālā, nǐ wān le, wǒ kěyǐ gěi nǐ bāizhí le.

你变拉拉，你弯了，我可以给你掰直了。

Bạn là đồng tính nữ, bạn bị "bẻ cong", tôi có thể "bẻ thẳng" bạn.

756

Tóngxìngliàn shì kěyǐ bāizhí de,

同性恋是可以掰直的，

Đồng tính có thể "bẻ thẳng" được,

757

zhège yīnggāi yě shì dàjiā de yī gè wùjiě ba?

这个应该也是大家的一个误解吧？

đây có lẽ cũng là một hiểu lầm phổ biến, đúng không?

758

Tóngxìngliàn zhège dōngxi shìbùshì

同性恋这个东西是不是

Đồng tính là thứ

759

cóng jīyīn lǐmiàn dàilái de zhège dōngxi?

从基因里面带来的这个东西？

bắt nguồn từ gen di truyền phải không?

760

Wǒ kàn le tǐng duō tǐng duō de zīliào, nà wǒ juéde shì.

我看了挺多挺多的资料，那我觉得是。

Tôi đã xem rất nhiều tài liệu, và tôi nghĩ đúng là như vậy.

761

hěn duō hěn duō zhèyàngzi de

很多很多这样子的

Rất nhiều người đồng tính

762

qíshí dàjiā shì zài yòu'éryuán de shíhou jiù yǐjīng zhīdào le.

其实大家是在幼儿园的时候就已经知道了。

thực ra đã nhận ra điều đó từ khi còn học mẫu giáo.

763

Nǐ shuō nàshíhou yǒu tèbié dà de xìngbié de zhèxiē yìshì ma? Méiyǒu

你说那时候有特别大的性别的这些意识吗？没有

Khi ấy trẻ con có ý thức rõ ràng về giới tính không? Không hề.

764

Dànshì tā zhīdào wǒ bù xiǎngyào chuān qúnzi,
但是她知道我不想要穿裙子,
Nhưng chúng biết rằng mình không muốn mặc váy,

765

jiùshì wǒ bù xiǎngyào wán yángwáwa,
就是我不想要玩洋娃娃,
không muốn chơi búp bê,

766

wǒ kěnéng jiù duì qiāng, jīxiè zhèxiē dōngxi jiù gǎnxìngqù.
我可能就对枪、机械这些东西就感兴趣。
mà có thể thích thú với súng ống, máy móc,

767

Ránhòu jiǔ'érjiǔzhī zài zhǎngdà yīdiǎn,
然后久而久之再长大一点,
và dần dần lớn lên,

768

tā jiù zìrán'érrán huì piān nánxìnghuà yīxiē.
她就自然而然会偏男性化一些。
chúng sẽ tự nhiên trở nên nam tính hơn một chút.

769

Suīrán xuéxiào lǐmiàn quèshí jiāo de jiùshì nǚshēng yīnggāi shì zhège yàngzi,
虽然学校里面确实教的就是女生应该是这个样子,
Dù nhà trường dạy rằng con gái nên như thế này,

770

nánshēng yīnggāi shì zhège yàngzi de, dànshì jiùshì zuòbùdào.

男生应该是这个样子的，但是就是做不到。

và con trai nên như thế kia, nhưng chúng không thể làm theo được.

771

Nà wǒ jiù juéde zhège kěnéng yīnggāi jiù nénggòu zuǒzhèng

那我就觉得这个可能应该就能够佐证

Tôi nghĩ điều này có thể chứng minh rằng

772

zhège shì jīyīn lǐmiàn dàilái de yībùfen de lìzi ba.

这个是基因里面带来的一部分的例子吧。

đồng tính một phần là do gen di truyền.

773

Nǐmen yǒu xiǎng guo yào hái zi ma?

你们有想过要孩子吗？

Các bạn đã bao giờ nghĩ đến chuyện có con chưa?

774

Wǒ de gōngzuò guīhuà rénshēng guīhuà

我的工作规划人生规划

Kế hoạch công việc và cuộc sống của mình

775

bù tài okay qù yào yī gè hái zi.

不太 okay 去要一个孩子。

không thực sự thích hợp để có con.

776

Dàn wǒ shēnbiān yào hái zi de hái tǐng duō de, jiùshì lālā huòzhě gay

但我身边要孩子的还挺多的，就是拉拉或者 gay

Nhưng mình có nhiều bạn đồng tính nữ hoặc gay muốn có con,

777

Ránhòu dàjiā kěnéng yào hái'zǐ de tújīng dōu shì tōngguò qù guówài.

然后大家可能要孩子的途径都是通过去国外。

và hầu hết đều tìm cách ra nước ngoài.

778

Wǒ rènshi de shíjiān bǐjiào cháng de,

我认识的时间比较长的，

Có người mình quen lâu rồi,

779

tā kěnéng xiànzài hái'zǐ jíjiāng shàng yòu'éryuán le

她可能现在孩子即将上幼儿园了

giờ con của họ sắp vào mẫu giáo,

780

Tāmen dāngshí shì qù Tàiguó mǎi de.

她们当时是去泰国买的。

họ đã từng sang Thái Lan để mua (tinh trùng).

781

Nà shuōdào zhège hái'zǐ a, tóngxìng qínglǚ

那说到这个孩子啊，同性情侣

Khi nói về chuyện con cái, các cặp đôi đồng tính

782

zài yǎngyù hái'zǐ fāngmiàn yīnggāi huì miànlín hěn duō tiǎozhàn ba

在养育孩子方面应该会面临很多挑战吧

chắc chắn sẽ đối mặt với nhiều thách thức

783

yīnwèi zhège bùshì chuántǒng de yī gè jiātíng móshì | Dui

因为这个不是传统的一个家庭模式 | 对

vì đây không phải là mô hình gia đình truyền thống, đúng không? | Đúng vậy.

784

Dàjiā chuántǒng juéde shì nǐ bīxū yào yǒu yī gè fùqīn de cúnzài de

大家传统觉得是你必须要有一个父亲的存在

Theo quan niệm truyền thống, mọi người cho rằng cần có một người cha,

785

nǐ yào zěnmē qù gēn zhège hái'zǐ jiěshì?

你要怎么去跟这个孩子解释?

vậy làm sao để giải thích điều đó với con?

786

Bāokuò hái'zǐ de péngyou yě huì gēn tā...

包括孩子的朋友也会跟他...

Thậm chí bạn bè của đứa trẻ cũng có thể hỏi nó...

787

Nǐ méiyǒu fùqīn huòzhě nǐ méiyǒu mǔqīn | Duì

你没有父亲或者你没有母亲 | 对

"Sao bạn không có cha hoặc không có mẹ?" | Đúng vậy.

788

Gēnjù wǒ gèrén jiùshì zài jiàoyù hángyè de zhège jīnglì,

根据我个人就是在教育行业的这个经历,

Dựa trên kinh nghiệm của mình trong ngành giáo dục,

789

hái'yǒu tīng shēnbiān zhège péngyou tā fēnxiǎng de jīnglì

还有听身边这个朋友她分享的经历

và cả những kinh nghiệm bạn bè mình chia sẻ,

790

jiùshì zǒngjié xiàlai jiùshì,

就是总结下来就是,

mình rút ra rằng,

791

shǒuxiān zài zěnmē qù jiào bàba māma zhège fāngmiàn,

首先在怎么去叫爸爸妈妈这个方面,

Khi nói đến việc trẻ nên gọi ai là ba, ai là mẹ,

792

jiùshì zhíjiē māmi huòzhě māma, jiùshì liǎng gè rén fēnkāi.

就是直接妈咪或者妈妈, 就是两个人分开。

thì có thể đơn giản gọi một người là "mẹ" và người kia là "mommy".

793

Děng hái'zǐ zài zhǎngdà yīdiǎn dehuà shì huì gēn tā jiǎng,

等孩子再长大一点的话是会跟他讲,

Khi trẻ lớn hơn một chút, bạn có thể cho nó biết

794

shuō jiù nǐ méiyǒu bàba de zhège shìqíng.

说就你没有爸爸的这个事情。

chuyện nó không có cha.

795

Jiùshì kěnéng bùhuì gēn tā jiǎng shì mǎi le gè jīngzǐ guòlai zhè jiàn shì

就是可能不会跟他讲是买了个精子过来这件事

Nhưng có lẽ không cần nói rằng đó là nhờ mua tinh trùng.

796

Dànshì huì kèguān de gēn tā jiǎng,

但是会客观地跟他讲，

Hãy khách quan giải thích với trẻ rằng

797

shìjiè shàng shì bù yīdìng zhǐ yǒu nán de gēn nǚ de cái kě yǐ xiāng'ài de,

世界上是不一定只有男的跟女的才可以相爱的，

trên thế giới không nhất thiết chỉ có đàn ông và phụ nữ mới có thể yêu nhau,

798

jiù shì huì qù gēn tā tāolùn zhè ge shì qing.

就是会去跟他讨论这个事情。

và có thể thảo luận về điều này với con.

799

Ránhòu ràng tā màn màn de qù get dào zhè ge dōng xi.

然后让他慢慢地去 get 到这个东西。

Dần dần, con sẽ hiểu được.

800

Ér qiě xiànzài de xiǎo péng yǒu, tā men qí shí fēi cháng lì hai de

而且现在的小朋友，他们其实非常厉害的

Thực ra, trẻ con bây giờ rất giỏi,

801

tā men néng jiē shōu dào de xìn xī

他们能接收到的信息

lượng thông tin chúng tiếp nhận

802

yuǎn bǐ wǒ men nà huì xiǎo shí hòu yào gāo de duō de duō,

远比我们那会小时候要高得多得多，

cao hơn rất nhiều so với thời của chúng ta.

803

suǒyǐ zhège fāngmiàn jiù háiǎo.

所以这个方面就还好。

Nên về khía cạnh này, cũng không đáng lo lắm.

804

Lìngwài dì'èr gè, jiùshì guānyú shèhuì shàng

另外第二个，就是关于社会上

Tuy nhiên, điều thứ hai mình nghĩ đến là

805

zěnyàng kàndài zhège nǐ méiyǒu bàba zhège shìshí.

怎样看待这个你没有爸爸这个事实。

xã hội nhìn nhận thế nào về việc trẻ không có cha.

806

Qíshí wǒ juéde méiyǒu bàba, jiù hěn zhèngcháng a

其实我觉得没有爸爸，就很正常啊

Thực ra, mình nghĩ không có cha cũng bình thường thôi,

807

yīnwèi xiànzài dàjiā líhūn lǜ zhème gāo

因为现在大家离婚率这么高

vì hiện tại tỷ lệ ly hôn cao như vậy.

808

Dàn wǒ yě zài sīkǎo de yī gè wèntí

但我也在思考的一个问题

Nhưng mình cũng băn khoăn rằng

809

jiùshì yīnwèi xiànzài hěn duō lāla gay xiǎngyào shēng hái zi

就是因为现在很多拉拉 gay 想要生孩子

vì nhiều người đồng tính muốn có con,

810

dàjiā dōu gèng qīngxiàngyú qù tiāoxuǎn lǎo... Jiù wàiguórén de jīyīn,

大家都更倾向于去挑选老... 就外国人的基因,

họ thường chọn gen của người nước ngoài,

811

shēng yī gè hùnxuè bǎobao hěn piàoliang.

生一个混血宝宝很漂亮。

sinh ra những em bé lai rất xinh đẹp.

812

Dàn huàn zuò wǒ de jiǎodù láí kàndài, wǒ huì qù sīkǎo

但换做我的角度来看待，我会去思考

Nhưng nếu xét từ góc độ của mình, tôi sẽ suy nghĩ rằng

813

tā zài xuéxiào lǐmiàn,

他在学校里面，

trẻ ở trường học,

814

tā huìbùhuì yīnwèi tā de wàibiǎo gēn biéren bù yīyàng

他会不会因为他的外表跟别人不一样

liệu có vì ngoại hình khác biệt

815

huì zāoshòu dào yīxiē...

会遭受到一些...

mà nhận về...

816

Bùhǎo de duìdài | Dui

不好的对待 | 对

những sự đối xử không tốt. | Đúng vậy.

817

Zhè shì wǒ jiēxiàlái wǒ kěnéng huì qù sīkǎo,

这是我接下来我可能会去思考，

Đây là điều mình có thể sẽ suy nghĩ trong thời gian tới.

818

huì qù zhuózhòng tànsuǒ de yī gè diǎn ba.

会去着重探索的一个点吧。

Có lẽ sẽ tập trung nghiên cứu sâu hơn.

819

Zhōngguó de chuántǒng jiàzhí zhōng yǎng'érfánglǎo,

中国的传统价值中养儿防老，

Trong các giá trị truyền thống của Trung Quốc, có quan niệm nuôi con để dưỡng già.

820

nǐmen yǒuméiyǒu dānxīn guo,

你们有没有担心过，

Các bạn đã từng lo lắng

821

zìjǐ méiyǒu hái zǐ wèilái yǎnglǎo zěnmebàn?

自己没有孩子未来养老怎么办？

nếu mình không có con thì sau này việc dưỡng già sẽ thế nào không?

822

Jiù cóng jiāzhǎng de jiǎodù lái kàn yǎnglǎo zhège wèntí,

就从家长的角度来看养老这个问题，

Từ góc độ của các bậc phụ huynh khi xem xét vấn đề dưỡng già,

823

tāmen dōu juéde shuō shì bù yīkào xià yī dài qù yǎnglǎo le.

他们都觉得说是不依靠下一代去养老了。

họ đều cảm thấy rằng không nên phụ thuộc vào thế hệ sau để dưỡng già nữa.

824

Cóng zánmen niánqīng de yīdài lái kàn dehuà,

从咱们年轻的一代来看的话，

Còn từ góc nhìn của thế hệ trẻ chúng ta,

825

huì juéde jiù guò hǎo zìjǐ de jiù hǎo.

会觉得就过好自己的就好。

mọi người có xu hướng nghĩ rằng chỉ cần sống tốt cuộc đời của mình là đủ.

826

Nàme cóng jiù lālā huòzhě gay de jiǎodù lái kàn,

那么从就拉拉或者 gay 的角度来看，

Còn từ góc độ của các bạn trong cộng đồng LGBT như lesbian hay gay,

827

dàjiā huì qīngxiàngyú bào tuán yǎnglǎo.

大家会倾向于抱团养老。

mọi người có xu hướng chọn cách dưỡng già theo nhóm.

828

Zhège qíshí bù xiànyú lālā qúntǐ huòzhě shì gay qún,

这个其实不限于拉拉群体或者是 gay 群，

Thực ra điều này không chỉ giới hạn trong cộng đồng LGBT,

829

qíshí zhěnggè shèhuì qíshí yǒu hěn duō de niánqīng rén

其实整个社会其实有很多的年轻人
mà thực sự, trong toàn xã hội có rất nhiều người trẻ

830

bù xiǎngyào jiéhūn, bù xiǎngyào xiǎohái.

不想要结婚，不想要小孩。

không muốn kết hôn và không muốn có con.

831

Jíshǐ tāmen xiǎng jiéhūn yě bù xiǎngyào xiǎohái zhèyàng de yī gè qūshì.

即使他们想结婚也不想要小孩这样的一个趋势。

Thậm chí, ngay cả khi họ muốn kết hôn, họ cũng không muốn có con. Đây là một xu hướng.

832

Suǒyǐ hěn duō shíhou dàjiā jiù juéde,

所以很多时候大家就觉得，

Vì vậy, nhiều người trong cộng đồng LGBT cảm thấy rằng,

833

jìrán dàjiā dōu bù tài xiǎng jiéhūn, bù tài xiǎng shēng háiizi le,

既然大家都不太想结婚，不太想生孩子了，

vì mọi người không quá quan tâm đến việc kết hôn hay sinh con nữa,

834

nàme wǒ jiù bù yòng qù chūguì le.

那么我就不用去出柜了。

thì có lẽ mình cũng không cần công khai giới tính thật của mình.

835

Wǒ jiù shuō wǒ bù jiéhūn bù shēng háiizi, zhège jiù kěyǐ táo guo yī jié

我就说我不结婚不生孩子，这个就可以逃过一劫

Mình có thể nói rằng mình không muốn kết hôn hay sinh con, và như vậy có thể tránh được áp lực này.

836

Nà nǐ shì bǐjiào xìngyùn de, jiùshì nǐ zài yī gè

那你比较幸运的，就是你在一个

Bạn có vẻ khá may mắn vì

837

wúyìshí de zhuàngtài zhōng bǎ zhège shìqíng jiǎng chūlai le.

无意识的状态中把这个事情讲出来了。

đã vô tình chia sẻ điều đó ra mà không gặp áp lực.

838

Dàn shíjìshàng yǒu hěn duō tóngxìngliànzhě, tāmen huì zhēngzhá hěn jiǔ,

但实际上有很多同性恋者，他们会挣扎很久，

Nhưng thực tế, có rất nhiều người trong cộng đồng LGBT, họ đã phải đấu tranh tư tưởng trong một thời gian dài,

839

shènzhì yǒude rén shì bù gǎn shuō de.

甚至有的人是不敢说的。

thậm chí có người không dám nói ra.

840

Nàme tāmen shì zěnyàng qù yìngduì

那么他们是怎样去应对

Vậy họ làm thế nào để đối mặt với

841

shèhuì huòzhě shì jiārén nghĩái de yā lì ne?

社会或者是家人带来的压力呢？

áp lực đến từ xã hội hoặc gia đình?

842

Wǒ yǐqián yīzhí chí zhèyàngzi de xīntài,

我以前一直持这样的心态，

Trước đây mình luôn có suy nghĩ,

843

nǐ wèishénme bùnéng yǒnggǎn de zuòchū zhè yī bù?

你为什么不能勇敢地做出这一步？

tại sao bạn không thể dũng cảm bước ra một bước?

844

Nǐ jiù jiětuō le.

你就解脱了。

Bạn sẽ cảm thấy thoải mái.

845

Dànshì hòulái děng wǒ yùdào gèng duō rén, gèng duō shì yǐhòu,

但是后来等我遇到更多人，更多事以后，

Nhưng sau này, khi mình gặp gỡ thêm nhiều người và trải nghiệm nhiều hơn,

846

wǒ fāxiàn yǒude rén tā zhēnde shì méiyǒu bànfǎ chūguì de.

我发现有的人他真的是没有办法出柜的。

mình nhận ra có những người thực sự không có cách nào để công khai.

847

Kěnéng gēn tā de fùmǔ yě yǒu guānxi.

可能跟他的父母也有关系。

Điều này có thể liên quan đến cha mẹ của họ.

848

Duì, gēn tā de fùmǔ gēn tā suǒ chǔ de huánjìng, gēn tā de gōngzuò

对，跟他的父母跟他所处的环境，跟他的工作

Đúng vậy, nó có liên quan đến cha mẹ, môi trường sống, và công việc của họ.

849

fēicháng fēicháng duō yīnsù jiù xiànzhì tā

非常非常多因素就限制他

Có rất nhiều yếu tố kìm hãm họ,

850

tā shì bùkěnéng qù chūguì, zǒu zhè yī bù de

他是不可能去出柜，走这一步的

khiến họ không thể công khai và bước ra được.

851

Zhège shíhou wúfēi jiùshì, nà xíng hūn

这个时候无非就是，那形婚

Lúc này, họ có thể lựa chọn một cuộc hôn nhân giả.

852

Xíng hūn dehuà jiùshì bǐrú wǒ shì lālā, wǒ zhǎo yī gè gay.

行婚的话就是比如我是拉拉，我找一个 gay。

Chẳng hạn như mình là lesbian, và mình tìm một người gay.

853

Wǒmen yǒu tóngyàng de shèhuì xūqiú, jiùshì jiéhūn shēng háiizi.

我们有同样的社会需求，就是结婚生孩子。

Cả hai đều có cùng nhu cầu xã hội, đó là kết hôn và có con.

854

Ránhòu wǒmen liǎ jiù wèile dáchéng zhège mùdì,

然后我们俩就为了达成这个目的，

Sau đó, để đạt được mục đích này,

855

wǒmen liǎ jiù jiǎ jiéhūn.

我们俩就假结婚。

hai người sẽ tiến hành một cuộc hôn nhân giả.

856

Dāngrán dà gàilǚ jiéhūnzhèng shì huì lǐng de

当然大概率结婚证是会领的

Đương nhiên là sẽ có giấy chứng nhận kết hôn.

857

Míngyìshàng de fūqī | Duì, zhǐshì míngyìshàng de fūqī

名义上的夫妻 | 对，只是名义上的夫妻

Kết hôn trên danh nghĩa. | Đúng vậy.

858

Zhèyàng de duō ma?

这样的多吗？

Những trường hợp như vậy có nhiều không?

859

Wǒ juéde wǒ shēnbiān,

我觉得我身边，

Mình cảm thấy xung quanh mình,

860

yóuqíshì niánlíng sānshí duō dào sìshí suì de huì bǐjiào duō.

尤其是年龄三十多到四十岁的会比较多。

đặc biệt là những người trong độ tuổi 30 đến 40 thì khá phổ biến.

861

Jiùshì dàjiā dōu huì xuǎnzé jìnrù dào zhèyàngzi de hūnyīn dāngzhōng.

就是大家都会选择进入到这样子的婚姻当中。

Mọi người thường lựa chọn bước vào những cuộc hôn nhân như vậy.

862

Dàn niánqīng de yīdài dehuà,
但年轻的一代的话,
Nhưng đối với thế hệ trẻ,

863

wǒ juéde yīnwèi shǒuxiān yī gè tāmen xiànzài niánlíng hái xiǎo
我觉得因为首先一个他们现在年龄还小
mình nghĩ rằng, trước hết, họ vẫn còn trẻ,

864

kěnéng hái méiyǒu bìyào qù miànduì zhège wèntí
可能还没有必要去面对这个问题
nên có thể chưa cần đối mặt với vấn đề này.

865

Háiyǒu yī gè jiùshì wǒ juéde ànzhào xiànzài de yī gè dàhuánjìng dehuà,
还有一个就是我觉得按照现在的一个大环境的话,
Ngoài ra, mình nghĩ với môi trường hiện tại,

866

yīnggāi tāmen dào le sānshí duō suì
应该他们到了三十多岁
đến khi họ bước vào độ tuổi 30,

867

yào bǐ zhè yīdài sānshí duō suì sìshí suì de yào hǎo hěn duō.
要比这一代三十多岁四十岁的要好很多。
mọi chuyện có lẽ sẽ dễ dàng hơn nhiều so với thế hệ hiện tại ở độ tuổi này.

868

Shuāngfāng rúguǒ lǐng le jiéhūn zhèng,
双方如果领了结婚证,

Nếu cả hai bên đã có giấy đăng ký kết hôn,

869

ránhòu shuāngfāng jiāting yě zhīdào le,

然后双方家庭也知道了，

và cả hai gia đình đều biết điều đó,

870

dànshì qíshí nǐmen zhǐshì zài zuò yī chǎng xì.

但是其实你们只是在做一场戏。

nhưng thực ra, họ chỉ đang đóng một vở kịch mà thôi.

871

Zhè zhōngjiān zhège guòchéng yīnggāi shì hěn xīnkǔ de ba | Duì, duō lèi a

这中间这个过程应该是很辛苦的吧 | 对，多累啊

Quá trình này chắc hẳn rất mệt mỏi, đúng không? | Đúng vậy, rất mệt mỏi.

872

Fēicháng de xīnkǔ

非常的辛苦

Rất vất vả.

873

Wǒ shēnbiān yǒu jiùshì ái le sān nián de,

我身边有就是挨了三年的，

Mình biết có người đã chịu đựng cuộc hôn nhân này trong ba năm,

874

ránhòu juéde zìjǐ jiǎnzhí yào bēngkuì le,

然后觉得自己简直要崩溃了，

sau đó cảm thấy như sắp sụp đổ,

875

suǒyǐ jīběnshang dàijiā dōu shì yào le háizi yǐhòu jiù fēnkāi le.

所以基本上大家都是要了孩子以后就分开了。

vì vậy họ thường ly thân sau khi đã có con.

876

Guānyú yào háizi, tāmen shì zhēnde huì xíng fūqī zhī shí yào háizi

关于要孩子，他们是真的会行夫妻之实要孩子

Về việc có con, liệu họ thực sự thực hiện nghĩa vụ vợ chồng để có con,

877

háishi huì tōngguò qítā de?

还是会通过其他的？

hay sử dụng phương pháp khác?

878

Yǒude huì, yǒude ne tā kěnéng jiùshì xuǎnzé qù yīyuàn lǐmiàn.

有的会，有的呢他可能就是选择去医院里面。

Có người thì làm vậy, có người chọn đến bệnh viện.

879

Ránhòu dà gàilǚ huì yào liǎng gè,

然后大概率会要两个，

Thường thì họ sẽ có hai đứa con,

880

jiùshì yǐhòu fēnkāi dehuà jiù nánfāng yī gè nǚfāng yī gè

就是以后分开的话就男方一个女方一个

để sau khi ly hôn, một đứa sẽ theo bố, một đứa theo mẹ.

881

Duì, jiùshì zhèyàngzi.

对，就是这样子。

Đúng vậy, là như vậy đó.

882

Nà língwài yībùfen tā kěnéng jiù xuǎnzé zhí hūn lo

那另外一部分他可能就选择直婚咯

Còn một số người khác thì chọn "hôn nhân trực tiếp".

883

Zhí hūn dehuà tōngsú jiùshìshuō jiùshì piàn hūn

直婚的话通俗就是说就是骗婚

Hôn nhân trực tiếp, nói một cách đơn giản là lừa cưới,

884

jiù wǒ bù gàosù nǐ wǒ shì tóngxìngliàn, wǒ jiù gēn nǐ jiéhūn.

我就不告诉你我是同性恋，我就跟你结婚。

họ không nói với đối phương rằng mình là người đồng tính, rồi kết hôn với họ.

885

Ránhòu zhèzhǒng hūn dehuà dàjiā jiù hěn duǎnzàn.

然后这种婚的话大家就很短暂。

Những cuộc hôn nhân như vậy thường rất ngắn ngủi.

886

Kěnéng jiùshì wǒ gānghǎo yǒu zhège xūqiú,

可能就是 ich刚好有这个需求，

Có thể họ chỉ muốn đáp ứng nhu cầu,

887

ránhòu wǒ tiāo le yī gè nán de,

然后我挑了一个男的，

rồi nhanh chóng chọn một người,

888

ránhòu wǒ jiù kuàisù gēn tā jiéhūn, kuàisù shēng hái zi.

然后我就快速跟他结婚，快速生孩子。

và kết hôn, sinh con nhanh chóng.

889

Ránhòu yǒude tā yě jiù zhème guò xiàqu le, yě yǒu de

然后有的她也就这么过下去了，也有有的

Có người tiếp tục sống trong cuộc hôn nhân đó,

890

Dàn yǒude tā kěnéng juéde, wǒ háishi shòubùliǎo,

但有的他可能觉得，我还是受不了，

nhưng cũng có người không thể chịu nổi,

891

wǒ méiyǒu bànfǎ, ránhòu yòu fēnkāi le.

我没有办法，然后又分开了。

và rồi ly hôn.

892

Huòzhě shì duìfāng fāxiàn le | Duì

或者是对方发现了 | 对

Hoặc đối phương phát hiện ra | Đúng vậy.

893

Qíshí yǒuméiyǒu fāxiàn nǚshēng hái hǎo?

其实有没有发现女生还好？

Thực ra, đối với phụ nữ thì liệu điều này có dễ phát hiện không?

894

Nǚshēng hǎoxiàng, yīnwèi... | Bù róngyì fāxiàn?

女生好像，因为... | 不容易发现？

Hình như phụ nữ thì... | Khó nhận ra?

895

Duì, nǚshēng hǎoxiàng jiù zhège...

对，女生好像就这个...

Đúng vậy, phụ nữ thì dường như trong chuyện này...

896

Érqiě nǚ jiù shuō zài xìngxíngwéi zhè fāngmiàn dehuà,

而且你就说在性行为这方面的话，

Và nếu nói về chuyện quan hệ tình dục,

897

nǚshēng dehuà gèng róngyì qù jiǎzhuāng.

女生的话更容易去假装。

thì con gái sẽ dễ dàng giả vờ hơn.

898

Nán de nǚ méibànfa jiǎzhuāng,

男的你没办法假装，

Còn đối với con trai, bạn không thể giả vờ được.

899

jiùshì nǚ bù gǎnxìngqù jiùshì bù gǎnxìngqù.

就是你不感兴趣就是不感兴趣。

đã không có hứng thú thì tức là không có hứng thú.

900

Duì, suǒyǐ nán de yīdàn jiùshì chéngxiàn chū

对，所以男的一旦就是呈现出

Đúng không, vì vậy một khi người đàn ông thể hiện ra

901

tā gèzhǒng háishi hěn fǎngǎn yǐhòu

他各种还是很反感以后

anh ta không quan tâm, hoặc thậm chí là cảm thấy phản cảm,

902

zhēnde jiù hěn nán zài qù wéichí zhège hūnyīn le,

真的就很难再去维持这个婚姻了，

thì thật sự rất khó để duy trì cuộc hôn nhân này.

903

jiù kěndìng shì yào fēnkāi de.

就肯定是要分开的。

Chắc chắn họ sẽ phải chia tay thôi.

904

èrshíduō suì de shíhòu,

二十多岁的时候，

Khi mình hơn 20 tuổi,

905

yǒu xiǎng guo yào bù yào qù zuò zhège shìqíng.

有想过要不要去做这个事情。

mình đã từng cân nhắc liệu có nên thử kiểu hôn nhân này không.

906

Dàn shēnbiān kàndào yuèláiyuè duō de zhèxiē lìzi yǐhòu juéde,

但身边看到越来越多的这些例子以后觉得，

Nhưng sau khi chứng kiến ngày càng nhiều trường hợp xung quanh,

907

zhè shì yī gè fēicháng xiāohào rén de shìqíng.

这是一个非常消耗人的事情。

mình cảm thấy đó là một việc rất tiêu hao tinh thần.

908

Wǒ zài wǎngshàng yě kàndào xǔduō tóngxìngliàn qínglǚ,
我在网上也看到许多同性恋情侣,
Minh cũng thấy nhiều cặp đồng tính trên mạng,

909

tāmen huì xiǎngyào qùguówài dēngjì jiéhūn,
他们会想要去国外登记结婚,
họ muốn ra nước ngoài đăng ký kết hôn,

910

yīnwèi mùqián zài zhōngguó zhège hái bùshì héfǎ de.
因为目前在中国这个还不是合法的。
vì hiện tại hôn nhân đồng tính ở Trung Quốc vẫn chưa hợp pháp.

911

Yīnwèi tāmen juéde háishi yàoyǒu zhème yī gè zhèngshì de rènkě,
因为他们觉得还是要有这么一个正式的认可,
Họ cảm thấy cần một sự công nhận chính thức,

912

ránhòu jǔxíng yī gè hūnlǐ, yǒu qīnpénghǎoyǒu de zhège zhùfú,
然后举行一个婚礼, 有亲朋好友的这个祝福,
rồi tổ chức một lễ cưới có sự chúc phúc của gia đình, bạn bè.

913

tāmen juéde zhège duì tāmen hěn zhòngyào.
他们觉得这个对他们很重要。
Điều đó rất quan trọng với họ.

914

Nà duìyú nǐmen láishuō zhège zhòngyào ma?
那对于你们来说这个重要吗?
Còn với các bạn thì sao, chuyện này có quan trọng không?

915

Huòzhě yǒuméiyǒu xiǎng guo?

或者有没有想过?

Hoặc các bạn đã bao giờ nghĩ về nó chưa?

916

Yǒu xiǎng guo yǒu xiǎng guo

有想过有想过

Bọn mình đã từng nghĩ về nó rồi.

917

Dànshì duìyú wǒmen láishuō, kěnéng yě bùshì nàme zhòngyào.

但是对于我们来说，可能也不是那么重要。

Nhưng với bọn mình thì có lẽ nó không quá quan trọng.

918

Yīnwèi wǒmen yǐjīng zàiyīqǐ zhème jiǔ le,

因为我们已经在一起这么久了，

Vì bọn mình đã ở bên nhau lâu như vậy rồi,

919

juéde zhège jiùshì suí yuán de shìqíng ba.

觉得这个就是随缘的事情吧。

nên thấy chuyện này là tùy duyên thôi.

920

Jiù rúguǒ mǒu yī tiān wǒmen xīnxuèláicháo,

就如果某一天我们心血来潮，

Nếu một ngày nào đó bọn mình ngẫu hứng,

921

wǒmen qù mǒu gè guójiā, ránhòu gānghǎo nàli fāxiàn,

我们去某个国家，然后刚好那里发现，
đi đến một quốc gia nơi

922

āi tóngxìngliàn kěyǐ lǐngzhèng, nà yěxǔ wǒmen huì lǐng yī gè.
哎同性恋可以领证，那也许我们会领一个。
hôn nhân đồng tính được công nhận, thì có lẽ bọn mình sẽ đăng ký.

923

Dànshì wǒmen méiyǒu tèbié jìhuà zhè jiàn shìqíng.
但是我们没有特别计划这件事情。
Nhưng hiện tại bọn mình chưa có kế hoạch gì đặc biệt cho chuyện này.

924

Jīntiān yě fēichánggǎnxiè nǐ nénggòu lái jiēshòu wǒmen de cǎifǎng.
今天也非常感谢你能够来接受我们的采访。
Hôm nay cũng rất cảm ơn bạn đã đến và nhận lời phỏng vấn của bọn mình.

925

Yīnwèi wǒ juéde zhè shì yī gè bǐjiào sīrén de shìqíng
因为我觉得这是一个比较私人的事情
Vì mình nghĩ đây là một chuyện khá riêng tư,

926

rúguǒ yào jiǎng chūlai érqǐě shì miànduì gōngzhòng,
如果要讲出来而且是面对公众，
nếu muốn nói ra và còn đối mặt với công chúng,

927

shíjìshàng shì hěn xūyào yǒngqì de.
实际上是很需要勇气的。
thì rất cần dũng khí.

928

Nàme tōngguò zhège shìpín,

那么通过这个视频,

Vậy qua video này,

929

nǐ yǒuméiyǒu xiǎngyào biǎodá de huòzhě shì chuándá de xīnxī?

你有没有想要表达的或者是传达的信息?

bạn có điều gì muốn chia sẻ hoặc nhắn gửi không?

930

Shǒuxiān cóng wǒ gèrén de jiǎodù,

首先从我个人的角度,

Từ góc độ cá nhân,

931

wǒ huì juéde jiù zài lù zhège shìpín de shíhou

我会觉得就在录这个视频的时候

mình cảm thấy quay video này

932

qíshí yě shì bǎ yǐqián de shìqíng yòu ná guòlai chóngxīn wēn gù le yībiàn.

其实也是把以前的事情又拿过来重新温故了一遍。

cũng là một lần ôn lại những chuyện đã qua.

933

Wǒ juéde duìyú zìjǐ yī gè chéngzhǎng de yī gè huígù,

我觉得对于自己一个成长的一个回顾,

Đó như một sự nhìn lại quá trình trưởng thành của mình,

934

duìyú wǒ gèrén jiù bǐjiào yǒuyìyì.

对于我个人就比较有意义。

và điều đó mang ý nghĩa khá đặc biệt với mình.

935

Nàme duìyú guānkàn zhège shìpín de rén,

那么对于观看这个视频的人，

Với những ai đang xem video này,

936

wǒ kěnéng xiǎng biǎodá jiùshì nǐ kěyǐ kàndào qítā rén de rénshēng,

我可能想表达就是你可以看到其他的人生，

mình muốn nói rằng các bạn có thể nhìn thấy cuộc sống của người khác,

937

jiù kěnéng zhège rén de rénshēng

就可能这个人生

và cuộc sống đó

938

gēn nǐ yǒu chónghé huòzhě bùtóng zhī chù.

跟你有重合或者不同之处。

có thể giống hoặc khác với các bạn.

939

Dànshì wǒ xiāngxìn zài měi yī gè rén de shēnshang,

但是我相信在每一个人的身上，

Nhưng mình tin rằng trong mỗi cuộc đời,

940

dōu nénggòu ràng nǐ kàndào jiù néng gǔlì dào nǐ de yīxiē diǎn,

都能够让你看到就能鼓励到你的一些点，

đều có điều gì đó có thể truyền cảm hứng cho các bạn,

941

jiù xiàng wǒ kàn nàge Wú Yòujiān māma.

就像我看那个吴佑坚妈妈。

giống như mình được khích lệ người mẹ tên Ngô Ấu Kiên.

942

Suǒyǐ wǒ yě xīwàng jiù wǒ de zhège shìpín

所以我也希望就我的这个视频

Vì vậy, mình hy vọng video này

943

néng gěi chǔzài shēnghuó dāngzhōng mǒu yī gè diǎn

能给处在生活当中某一个点

có thể giúp những ai đang ở một giai đoạn

944

tā tèbié mí máng de shíhòu, kàndào zhège shìpín,

他特别迷茫的时候，看到这个视频，

mông lung nào đó trong cuộc sống, khi xem được video này,

945

néng huòqǔ dào yīxiē lìliang hé qǐfā.

能获取到一些力量和启发。

có thể nhận được chút sức mạnh và nguồn cảm hứng.

946

En, wǒ xiāngxìn huì de.

嗯，我相信会的。

Ừm, mình tin là như vậy.